

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 048.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,
Normalized Version.

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第四十八

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
tứ thập bát.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
48.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La
dịch.

入法界品第三十四之五

Nhập Pháp giới Phẩm đệ tam thập tứ chi ngũ.

Phẩm thứ 34 phần 5 Nhập vào Cõi Pháp.

爾時善財童子起不可思議恭敬之心。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử khởi bất khả tư nghị cung kính chi tâm.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài phát ra không thể nghĩ bàn tâm cung kính.

好樂淨法。專向大乘。求諸佛智。親近如來。

Hiếu nhạo tịnh Pháp. Chuyên hướng Đại thừa. Cầu chư Phật Trí. Thân cận Như Lai.

Ham thích Pháp Thanh tịnh. Chuyên hướng về Pháp Bạc Phật. Cầu các Trí tuệ Phật. Thân thiết với Như Lai.

觀法境界無所障礙。決定實際。住實境界。

Quan Pháp cảnh giới vô sở chướng ngại. Quyết định thực tế. Trụ thực cảnh giới.

Xem cảnh giới Pháp không bị chướng ngại. Quyết định thực tế. Dừng ở cảnh giới thực.

至三世際。解了三世如虛空際。決定了知三世法際。

Chí Tam thế tế. Giải liễu Tam thế như hư không tế. Quyết định liễu tri Tam thế Pháp tế.

Tới ranh giới Ba Đồi. Hiểu rõ Ba Đồi như ranh giới
khoảng không. Quyết định biết rõ ranh giới Pháp Ba
Đồi.

不作法際。住無礙際。不違業際。決定了知佛際非
際。

Bất tác Pháp tế. Trụ vô ngại tế. Bất vi Nghiệp tế.
Quyết định liễu tri Phật tế phi tế.

Không làm ranh giới Pháp. Dừng ở ranh giới không
trở ngại. Không ngược lại ranh giới Nghiệp. Quyết
định biết rõ ranh giới Phật ranh giới sai.

住如來住。滅一切妄想。

Trú Như Lai trụ. Diệt nhất thiết vọng tưởng.

Ở trong dừng ở của Như Lai. Diệt mất hết tất cả ảo
tưởng.

不著一切佛，一切眷屬，一切世界。

Bất trước nhất thiết Phật, nhất thiết quyến thuộc,
nhất thiết Thế giới.

Không nương nhờ tất cả Phật, tất cả quyến thuộc, tất
cả Thế giới.

知一切眾生非我無實。一切音聲離語言道。

Tri nhất thiết chúng sinh phi Ngã vô thực. Nhất thiết
âm thanh ly ngữ ngôn Đạo.

Biết bản thân sai không thực của tất cả chúng sinh.

Tất cả âm thanh rời Đạo lời nói.

解一切色猶如電光。漸漸南行至彼城已。

Giải nhất thiết sắc do như điện quang. Tiệm tiệm Nam hành, chí bỉ thành dĩ.

Hiểu tất cả Sắc thân giống như ánh chớp điện. Dần dần đi tới phương Nam, tới thành đó xong.

周遍推問彌多羅女爲在何所？時有人答。

Chu biến thôi vấn Di Đa La nữ vi tại hà sở ? Thời hữu nhân đáp.

Vòng khắp tìm hỏi cô Di Đa La ở tại nơi nào ? Thời có người trả lời.

今在師子幢王宮內。聞已即詣門下求見彼女。

Kim tại Sư Tử Tràng Vương cung nội. Văn dĩ tức nghệ môn hạ cầu kiến bỉ nữ.

Nay ở bên trong cung Vua Sư Tử Tràng. Nghe xong liền đi tới dưới cửa tìm gặp cô gái đó.

時無量人眾悉入宮中。善財問言。

Thời vô lượng nhân chúng tất nhập cung trung. Thiện Tài vấn ngôn :

Thời vô lượng người dân đều vào trong cung. Thiện Tài hỏi nói rằng :

諸人今者爲詣何所？ 答言：

我等欲詣彌多羅女聽受正法。

Chư nhân kim giả vi nghệ hà sở ? Đáp ngôn : Ngã đẳng dục nghệ Di Đa La nữ thỉnh thụ Chính pháp.

Các người nay đi tới nơi nào ? Trả lời nói rằng :
Chúng ta muốn đi tới nơi cô gái Di Đa La nghe nhận
Pháp đúng.

爾時善財作如是念。此王宮門自在出入無所障礙。
Nhĩ thời Thiện Tài tác như thị niệm. Thử vương cung
môn Tụ tại xuất nhập vô sở chướng ngại.

Lúc đó Thiện Tài làm suy ngẫm như thế. Cửa cung
Vua này Tụ do ra vào không bị chướng ngại.

善財即入。見彼女人處在明淨寶藏法堂。地玻璃色
。

Thiện Tài tức nhập. Kiến bỉ nữ nhân xử tại minh tịnh
bảo tạng Pháp đường. Địa pha lê sắc.

Thiện Tài liền nhập vào. Thấy cô gái đó ở trong phòng
nói Pháp tạng báu sáng sạch. Đất màu pha lê.

瑠璃爲柱。

金剛爲壁。閻浮檀金欄楯窗牖。光明普照。

Lưu ly vi trụ. Kim cương vi bích. Diêm phù đàn kim
lan thuần song dĩ. Quang minh phổ chiếu.

Cột bằng lưu ly. Tường bằng Kim cương. Cửa sổ lan
can bằng vàng Diêm phù đàn. Quang sáng chiếu sáng
khắp.

阿僧祇摩尼寶而莊校之。又千寶藏摩尼寶鏡。

A tăng kì Ma ni bảo nhi trang hiệu chi. Hựu thiên bảo
tạng Ma ni bảo kính.

A tặng kì ngọc quý Như ý mà trang sức. Mới lại
gương báu Như ý tặng nghìn vật báu.

圓滿莊嚴。眾生所樂。明淨妙寶以為嚴飾。

Viên mãn trang nghiêm. Chúng sinh sở lạc. Minh tịnh
diệu bảo dĩ vi nghiêm sức.

Đầy đủ trang nghiêm. Chúng sinh vui sướng. Vật báu
đẹp sáng sạch dùng để trang nghiêm.

又阿僧祇摩尼寶網羅覆其上。百千金鈴出微妙音。

Hựu A tăng kì Ma ni bảo võng la phúc kỳ thượng.

Bách thiên kim linh xuất vi diệu âm.

Mới lại A tặng kì lưới báu Như ý che khắp lên trên đó.

Trăm nghìn linh vàng sinh ra âm thanh vi diệu.

有如是等不可思議眾寶校具。莊嚴講堂。

Hữu như thị đẳng bất khả tư nghị chúng bảo giáo cụ.

Trang nghiêm giảng đường.

Có như thế cùng với không thể nghĩ bàn các đồ dùng
quý trang sức. Trang nghiêm giảng đường.

見彼女人身如真金。目髮紺色。處淨水香寶師子座

。

Kiến bỉ nữ nhân thân như chân kim. Mục phát cảm
sắc. Xử tịnh thủy hương bảo Sư Tử tòa.

Thấy thân cô gái đó như vàng 10. Mắt phát ra sắc tía.

Ở tòa Sư Tử báu nước hoa Thanh tịnh.

覆以金網。敷眾寶衣。大眾圍遶。以梵音聲而為說法。

Phúc dĩ kim võng. Phu chúng bảo y. Đại chúng vi nhiều. Dĩ Phạm âm thanh nhi vị thuyết Pháp.

Dùng lưới vàng che lên. Các áo báu phủ lên. Đại chúng vây quanh. Dùng âm thanh Phạm mà vì nói Pháp.

見已頭面禮足遶無數匝。合掌恭敬於一面住。

Kiến dĩ đầu diện lễ túc nhiều vô số tạp. Hợp chưởng cung kính ư nhất diện trụ.

Thấy rồi phục đỉnh lễ chân vòng quanh vô số lượt. Chắp tay cung kính dừng ở một bên.

白言：大聖！我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Bạch ngôn : Đại Thánh ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Báo cáo nói rằng : Thánh lớn ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩。云何學菩薩行，修菩薩道？答言：善男子！

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Đáp ngôn : Thiện nam tử !

Mà chưa biết Bồ Tát. Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Trả lời nói rằng : Người nam thiện !

汝諦觀此法堂莊嚴。爾時善財見一一瑠璃柱中，

Nhữ đế quan thủ Pháp đường trang nghiêm. Nhĩ thời
Thiện Tài kiến nhất nhất lưu ly trụ trung,

Ngài xem kĩ phòng nói Pháp trang nghiêm này. Khi đó
Thiện Tài thấy trong mỗi một cột lưu ly.

一一金剛壁中, 一一摩尼鏡中, 一一形像中,

nhất nhất Kim cương bích trung, nhất nhất Ma ni kính
trung, nhất nhất hình tượng trung,

trong mỗi một tường Kim cương, trong mỗi một
gương Như ý, trong mỗi một hình tượng,

一一寶中, 一一莊嚴中。一一金鈴中,

nhất nhất bảo trung, nhất nhất trang nghiêm trung,
nhất nhất kim linh trung,

trong mỗi một vật báu, trong mỗi một trang nghiêm,
trong mỗi một linh vàng,

一一寶樹中, 一一寶形像中, 一一寶瓔珞中。

nhất nhất bảo thụ trung, nhất nhất bảo hình tượng
trung, nhất nhất bảo anh lạc trung.

trong mỗi một cây báu, trong mỗi một hình tượng
báu, trong mỗi một chuỗi ngọc quý.

悉見法界等一切如來。從初發心修菩薩行。

Tất kiến Pháp giới đẳng nhất thiết Như Lai. Tòng sơ
phát tâm tu Bồ Tát hạnh.

Đều thấy Cõi Pháp cùng với tất cả Như Lai. Từ ban
đầu phát tâm tu hạnh Bồ Tát.

成滿大願。功德莊嚴。成等正覺。轉淨法輪。

Thành mãn đại nguyện. Công Đức trang nghiêm.

Thành Đẳng Chính giác. Chuyển tịnh Pháp luân.

Được đầy đủ nguyện lớn. Công Đức trang nghiêm.

Thành Đẳng Chính Giác. Chuyển vãng Pháp Thanh tịnh.

乃至示現無餘涅槃。如淨水中見月影像。

Nãi chí thị hiện Vô dư Niết Bàn. Như tịnh thủy trung kiến nguyệt ảnh tượng.

Thậm chí tỏ rõ Niết Bàn Không dư thừa. Như thấy ảnh tượng mặt Trăng trong nước.

善財童子於一切境界莊嚴具中。

Thiện Tài Đồng tử ư nhất thiết cảnh giới trang nghiêm cụ trung.

Cậu bé Thiện Tài với tất cả cảnh giới trong đồ dùng trang nghiêm.

見一切佛從初發心。乃至示現無餘涅槃。亦復如是

。

Kiến nhất thiết Phật tòng sơ phát tâm. Nãi chí thị hiện Vô dư Niết Bàn. Diệc phục như thị.

Thấy tất cả Phật từ ban đầu phát tâm. Thậm chí tỏ rõ Niết Bàn Không dư thừa. Cũng lại như thế.

皆是彼女過去善根依果力故。爾時善財正念諸佛。

Giai thị bỉ nữ Quá khứ thiện Căn y quả lực cố. Nhĩ thời Thiện Tài Chính niệm chư Phật.

Đều là do lực quả báo dựa vào Căn thiện thời Quá khứ của cô gái đó. Lúc đó Thiện Tài Nhớ đúng các Phật.

恭敬合掌。白言：大聖！此何法門？答言：

Cung kính hợp chưởng. Bạch ngôn : Đại Thánh ! Thử hà Pháp môn ? Đáp ngôn :

Cung kính chấp tay. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

Đây là môn Pháp gì ? Trả lời nói rằng :

善男子! 是般若波羅蜜普莊嚴法門。

Thiện nam tử ! Thử Bát nhã Ba La Mậtphổ trang nghiêm Pháp môn.

Người nam thiện ! Đó là môn Pháp rộng trang nghiêm của Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn.

我於三十六恒沙佛所修此法門。彼諸如來各以異門

。

Ngã ư tam thập lục Hằng sa Phật sở tu thử Pháp môn. Bỉ chư Như Lai các dĩ dị môn.

Ta ở nơi ở của 36 Hằng sa Phật tu hành môn Pháp này. Các Như Lai đó đều dùng môn Pháp khác.

令我入此般若波羅蜜普莊嚴法門。善財白言：

Linh Ngã nhập thử Bát nhã Ba La Mậtphổ trang nghiêm Pháp môn. Thiện Tài bạch ngôn :

Giúp cho Ta nhập vào môn Pháp rộng trang nghiêm của Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn này. Thiện Tài báo cáo nói rằng :

大聖！此法門者境界云何？ 答言：善男子！

Đại Thánh ! Thử Pháp môn giả cảnh giới vân hà ? Đáp ngôn : Thiện nam tử !

Thánh lớn ! Môn Pháp này cảnh giới ra sao ? Trả lời nói rằng : Người nam thiện !

我入此法門。正念思惟。分別受持。生平等時。

Ngã nhập thử Pháp môn. Chính niệm tư duy. Phân biệt thụ trì. Sinh bình đẳng thời.

Ta nhập vào môn Pháp này. Suy nghĩ nhớ đúng. Phân biệt nhận giữ. Khi sinh bình đẳng.

得普門陀羅尼等百萬阿僧祇陀羅尼門。以為眷屬。

Đắc Phổ môn Đà La Ni đẳng bách vạn A tăng kì Đà La Ni môn. Dĩ vi quyến thuộc.

Được Đà La Ni môn rộng khắp cùng với trăm vạn A tăng kì môn Đà La Ni. Dùng làm quyến thuộc.

所謂佛刹陀羅尼門, 佛陀羅尼門, 法陀羅尼門, 眾生陀羅尼門。

Sở vị Phật sát Đà La Ni môn, Phật Đà La Ni môn, Pháp Đà La Ni môn, chúng sinh Đà La Ni môn.

Gọi là môn Đà La Ni của Nước Phật, môn Đà La Ni của Phật, môn Đà La Ni của Pháp, môn Đà La Ni của chúng sinh.

過去陀羅尼門, 未來陀羅尼門, 現在陀羅尼門,
安住實際陀羅尼門。

Quá khứ Đà La Ni môn, Vị lai Đà La Ni môn, Hiện tại Đà La Ni môn, an trụ thực tế Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni thời Quá khứ, môn Đà La Ni thời Tương lai, môn Đà La Ni thời Hiện tại, môn Đà La Ni yên ở thực tế.

功德陀羅尼門, 功德具陀羅尼門, 智陀羅尼門,
智具陀羅尼門。

Công Đức Đà La Ni môn, công Đức cụ Đà La Ni môn, Trí Đà La Ni môn, Trí cụ Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni công Đức, môn Đà La Ni đầy đủ công Đức, môn Đà La Ni Trí tuệ, môn Đà La Ni đầy đủ Trí tuệ.

諸願陀羅尼門, 分別諸願陀羅尼門, 行陀羅尼門。

Chư nguyện Đà La Ni môn, phân biệt chư nguyện Đà La Ni môn, hạnh Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni các nguyện, môn Đà La Ni phân biệt các nguyện, môn Đà La Ni phẩm hạnh.

修集行陀羅尼門, 淨行陀羅尼門, 滿足行陀羅尼門。

Tu tập hạnh Đà La Ni môn, tịnh hạnh Đà La Ni môn,
mãn túc hạnh Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni tu luyện phẩm hạnh, môn Đà La Ni
hạnh Thanh tịnh, môn Đà La Ni đầy đủ hạnh.

業陀羅尼門, 不違業陀羅尼門, 業流陀羅尼門。

Nghiệp Đà La Ni môn, bất vi Nghiệp Đà La Ni môn,
Nghiệp lưu Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni Nghiệp, môn Đà La Ni không ngược lại
Nghiệp, môn Đà La Ni lưu chuyển Nghiệp.

業所作陀羅尼門, 遠離惡業陀羅尼門,
向正業陀羅尼門。

Nghiệp sở tác Đà La Ni môn, viễn ly ác Nghiệp Đà La
Ni môn, hướng Chính nghiệp Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni làm được Nghiệp, môn Đà La Ni rời xa
Nghiệp ác, môn Đà La Ni hướng về Nghiệp đúng.

業自在陀羅尼門, 善行陀羅尼門,
善行三昧陀羅尼門。

Nghiệp Tự tại Đà La Ni môn, thiện hạnh Đà La Ni
môn, thiện hạnh Tam muội Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni Nghiệp Tự do, môn Đà La Ni hạnh
thiện, môn Đà La Ni Tam muội hạnh thiện.

三昧陀羅尼門, 隨順三昧陀羅尼門,
分別三昧陀羅尼門。

Tam muội Đà La Ni môn, tùy thuận Tam muội Đà La Ni môn, phân biệt Tam muội Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni Tam muội, môn Đà La Ni thuận theo Tam muội, môn Đà La Ni phân biệt Tam muội.

無壞三昧陀羅尼門, 諸通明陀羅尼門,
心海陀羅尼門。

Vô hoại Tam muội Đà La Ni môn, chư thông minh Đà La Ni môn, tâm hải Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni không phá hỏng Tam muội, môn Đà La Ni các sáng suốt, môn Đà La Ni biến tâm.

種種心陀羅尼門, 淨心地陀羅尼門,
普照重惡心陀羅尼門。

Chủng chủng tâm Đà La Ni môn, tịnh tâm địa Đà La Ni môn, phổ chiếu trọng ác tâm Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni đủ các loại tâm. môn Đà La Ni bậc tâm Thanh tịnh, môn Đà La Ni chiếu sáng khắp tâm ác nặng.

心喜調御師陀羅尼門, 發起眾生陀羅尼門,
煩惱陀羅尼門。

Tâm hỷ Điều ngự Sư Đà La Ni môn, phát khởi chúng sinh Đà La Ni môn, Phiền não Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni Thầy Điều Ngự tâm vui, môn Đà La Ni phát ra chúng sinh, môn Đà La Ni Phiền não.

習氣陀羅尼門, 煩惱方便陀羅尼門, 欲陀羅尼門。

Tập khí Đà La Ni môn, Phiền não Phương tiện Đà La Ni môn, dục Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni thói quen, môn Đà La Ni Phương tiện Phiền não, môn Đà La Ni tham muốn.

眾生所行陀羅尼門，眾生種種業行陀羅尼門。

Chúng sinh sở hạnh Đà La Ni môn, chúng sinh chủng chủng Nghiệp hạnh Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni hạnh của chúng sinh, môn Đà La Ni đủ các loại hạnh Nghiệp của chúng sinh.

眾生世間自性陀羅尼門，眾生相陀羅尼門。

Chúng sinh Thế gian tự tính Đà La Ni môn, chúng sinh tướng Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni tự tính Thế gian chúng sinh, môn Đà La Ni hình tướng chúng sinh.

方陀羅尼門，說法陀羅尼門，大悲陀羅尼門，大慈陀羅尼門。

Phương Đà La Ni môn, thuyết Pháp Đà La Ni môn, Đại Bi Đà La Ni môn, Đại Từ Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni phương hướng, môn Đà La Ni nói Pháp, môn Đà La Ni Đại Bi, môn Đà La Ni Đại Từ.

寂滅陀羅尼門，諸言語道陀羅尼門，方便非方便陀羅尼門。

Tịch diệt Đà La Ni môn, chư ngôn ngữ Đạo Đà La Ni môn, Phương tiện phi Phương tiện Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni Rỗng lặng, môn Đà La Ni các Đạo lời nói, môn Đà La Ni Phương tiện, Phương tiện sai.

隨順陀羅尼門, 分別陀羅尼門, 攝取陀羅尼門, 無礙實際陀羅尼門。

Tùy thuận Đà La Ni môn, phân biệt Đà La Ni môn, nhiếp thủ Đà La Ni môn, vô ngại thực tế Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni thuận theo, môn Đà La Ni phân biệt, môn Đà La Ni hút lấy, môn Đà La Ni thực tế không trở ngại.

普陀羅尼門, 佛法陀羅尼門, 菩薩法陀羅尼門, 緣覺法陀羅尼門。

Phổ Đà La Ni môn, Phật Pháp Đà La Ni môn, Bồ Tát Pháp Đà La Ni môn, Duyên Giác Pháp Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni rộng lớn, môn Đà La Ni Pháp Phật, môn Đà La Ni Pháp Bồ Tát, môn Đà La Ni Pháp Duyên Giác.

聲聞法陀羅尼門, 世間法陀羅尼門, 世界起陀羅尼門。

Thanh Văn Pháp Đà La Ni môn, Thế gian Pháp Đà La Ni môn, Thế giới khởi Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni Pháp Thanh Văn, môn Đà La Ni Pháp Thế gian, môn Đà La Ni nổi lên Thế giới.

世界滅陀羅尼門，世界形色陀羅尼門，
淨世界陀羅尼門。

Thế giới diệt Đà La Ni môn, Thế giới hình sắc Đà La Ni môn, tịnh Thế giới Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni diệt mất Thế giới, môn Đà La Ni hình sắc Thế giới, môn Đà La Ni Thế giới Thanh tịnh.

垢世界陀羅尼門，於淨世界現垢濁剎陀羅尼門。

Cấu Thế giới Đà La Ni môn, ư tịnh Thế giới hiện cấu trọc Sát Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni Thế giới bản, môn Đà La Ni ở Thế giới Thanh tịnh hiện ra Nước Phật bản đục.

於垢世界現清淨剎陀羅尼門，純淨世界陀羅尼門。

Ư cấu Thế giới hiện Thanh tịnh Sát Đà La Ni môn, thuần tịnh Thế giới Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni ở Thế giới bản hiện ra Nước Phật Thanh tịnh, môn Đà La Ni Thế giới hoàn toàn sạch.

純垢世界陀羅尼門，平等世界陀羅尼門。

Thuần cấu Thế giới Đà La Ni môn, bình đẳng Thế giới Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni Thế giới hoàn toàn bản, môn Đà La Ni Thế giới bình đẳng.

翻覆世界陀羅尼門，伏住世界陀羅尼門。

Phiên phúc Thế giới Đà La Ni môn, phục trụ Thế giới Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni Thế giới nghiêng ngửa, môn Đà La Ni Thế giới dùng phủ phục.

入因陀羅網陀羅尼門, 迴轉世界陀羅尼門。

Nhập Nhân Đà La vông Đà La Ni môn, hồi chuyển Thế giới Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni nhập vào lưới Đế Thích, môn Đà La Ni Thế giới chuyển trở về.

住相陀羅尼門, 小處置大陀羅尼門,
大處置小陀羅尼門。

Trụ tướng Đà La Ni môn, tiểu xử trí đại Đà La Ni môn, đại xử trí tiểu Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni dùng ở hình tướng, môn Đà La Ni lớn đặt ở nơi nhỏ, môn Đà La Ni nhỏ đặt ở nơi lớn.

分別佛身陀羅尼門, 放佛莊嚴光明網陀羅尼門。

Phân biệt Phật thân Đà La Ni môn, phóng Phật trang nghiêm Quang minh vông Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni phân biệt thân Phật, môn Đà La Ni phóng lưới Quang sáng trang nghiêm của Phật.

分別如來圓滿音聲陀羅尼門, 佛正法輪陀羅尼門。

Phân biệt Như Lai viên mãn âm thanh Đà La Ni môn, Phật Chính pháp luân Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni phân biệt âm thanh đầy đủ của Như Lai, môn Đà La Ni vông Pháp đúng của Phật.

生佛法輪陀羅尼門, 分別佛法輪陀羅尼門。

Sinh Phật Pháp luân Đà La Ni môn, phân biệt Phật Pháp luân Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni sinh vãng Pháp Phật, môn Đà La Ni phân biệt vãng Pháp Phật.

無壞佛法輪陀羅尼門, 佛辯法輪陀羅尼門。

Vô hoại Phật Pháp luân Đà La Ni môn, Phật biện Pháp luân Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni không phá hỏng vãng Pháp Phật, môn Đà La Ni vãng Pháp biện luận của Phật.

向佛法輪陀羅尼門, 能作佛事陀羅尼門。

Hướng Phật Pháp luân Đà La Ni môn, năng tác Phật sự Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni hướng về vãng Pháp Phật, môn Đà La Ni hay làm việc Phật.

向諸佛眾陀羅尼門, 分別諸佛大眾陀羅尼門。

Hướng chư Phật chúng Đà La Ni môn, phân biệt chư Phật Đại chúng Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni hướng về Đại chúng của Phật, môn Đà La Ni phân biệt các Đại chúng của Phật.

諸佛無盡大眷屬海陀羅尼門, 普照佛力陀羅尼門。

Chư Phật vô tận đại quyến thuộc hải Đà La Ni môn, phổ chiếu Phật lực Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni biển quyến thuộc lớn không hết của các Phật, môn Đà La Ni chiếu sáng khắp lực Phật.

如來三昧陀羅尼門，如來三昧神力自在陀羅尼門。

Như Lai Tam muội Đà La Ni môn, Như Lai Tam muội Thần lực Tự tại Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni Tam muội của Như Lai, môn Đà La Ni Thần lực Tự do Tam muội của Như Lai.

究竟佛事陀羅尼門，住佛所住陀羅尼門，佛持陀羅尼門。

Cứu cánh Phật sự Đà La Ni môn, trú Phật sở trụ Đà La Ni môn, Phật trì Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni thành quả việc Phật, môn Đà La Ni ở nơi ở của Phật, môn Đà La Ni giữ lấy Phật.

佛化陀羅尼門，佛知眾生心心所行陀羅尼門。

Phật hóa Đà La Ni môn, Phật tri chúng sinh tâm tâm sở hạnh Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni hóa ra Phật, môn Đà La Ni Phật biết hạnh tâm của tâm chúng sinh.

佛神力自在陀羅尼門，住兜率天陀羅尼門。

Phật Thần lực Tự tại Đà La Ni môn, trú Đâu Suất Thiên Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni Thần lực Tự do của Phật, môn Đà La Ni ở Trời Đâu Suất.

乃至示現入般涅槃陀羅尼門，

饒益無量眾生陀羅尼門。

Nãi chí thị hiện nhập Bát Niết Bàn Đà La Ni môn,
nhiều ích vô lượng chúng sinh Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni thậm chí tỏ ra rõ nhập vào Niết Bàn,
môn Đà La Ni lợi ích vô lượng chúng sinh.

諸甚深法陀羅尼門, 諸莊嚴法陀羅尼門。

Chư thậm thâm Pháp Đà La Ni môn, chư trang
nghiêm Pháp Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni các Pháp rất sâu, môn Đà La Ni các
Pháp trang nghiêm.

菩提心色法方便陀羅尼門, 菩提心起色陀羅尼門。

Bồ Đề tâm sắc Pháp Phương tiện Đà La Ni môn, Bồ
Đề tâm khởi sắc Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni Phương tiện Pháp sắc tâm Bồ Đề, môn
Đà La Ni nổi lên sắc tâm Bồ Đề.

願色陀羅尼門, 行色陀羅尼門, 通明色陀羅尼門。

Nguyện sắc Đà La Ni môn, hạnh sắc Đà La Ni môn,
thông minh sắc Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni Sắc nguyện, môn Đà La Ni Sắc hạnh,
môn Đà La Ni Sắc sáng suốt.

出生死色陀羅尼門, 清淨智色陀羅尼門,
清淨慧色陀羅尼門。

Xuất sinh tử sắc Đà La Ni môn, Thanh tịnh Trí sắc Đà
La Ni môn, Thanh tịnh Tuệ sắc Đà La Ni môn.

Môn Đà La Ni Sắc ra ngoài sinh chết, môn Đà La Ni Sắc Trí tuệ Thanh tịnh, môn Đà La Ni Sắc Tuệ Thanh tịnh.

菩提無量色陀羅尼門，自心淨色陀羅尼門。善男子！
Bồ Đề vô lượng sắc Đà La Ni môn, tự tâm tịnh sắc Đà La Ni môn. Thiện nam tử !

Môn Đà La Ni vô lượng Sắc Bồ Đề, môn Đà La Ni Sắc Thanh tịnh của tự tâm. Người nam thiện !

我唯知此般若波羅蜜普莊嚴法門。諸大菩薩心如虛空。

Ngã duy tri thử Bát nhã Ba La Mật phổ trang nghiêm Pháp môn. Chư đại Bồ Tát tâm như hư không.

Ta chỉ biết môn Pháp trang nghiêm rộng khắp Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn này. Tâm các Bồ Tát lớn như khoáng không.

入深法界。功德成滿。安住出世法。遠離世間行。

Nhập thâm Pháp giới. Công Đức thành mãn. An trụ xuất thế Pháp. Viễn ly Thế gian hạnh.

Nhập sâu vào Cõi Pháp. Được đầy đủ công Đức. Yên ở Pháp ra ngoài Thế gian. Rời xa hạnh Thế gian.

具足清淨。離癡慧眼。決定了知無量法界。

Cụ túc Thanh tịnh. Ly si Tuệ nhãn. Quyết định liễu tri vô lượng Pháp giới.

Thanh tịnh đầy đủ. Mắt Trí tuệ rời ngu si. Quyết định biết rõ vô lượng Cõi Pháp.

智慧無量與虛空等。得無礙眼。

Trí tuệ vô lượng dữ hư không đẳng. Đắc vô ngại nhãn. Trí tuệ vô lượng cùng bằng với khoảng không. Được mắt không trở ngại.

於一切境界無所障礙。住無礙地藏。普照一切。

Ư nhất thiết cảnh giới vô sở chướng ngại. Trụ vô ngại Địa tạng. Phổ chiếu nhất thiết.

Với tất cả cảnh giới không bị chướng ngại. Dừng ở tạng Bậc không trở ngại. Chiếu sáng khắp tất cả.

善能分別一切法義。一切世間無能壞者。

Thiện năng phân biệt nhất thiết Pháp nghĩa. Nhất thiết Thế gian vô năng hoại giả.

Dễ hay phân biệt nghĩa tất cả Pháp. Tất cả Thế gian không thể phá hỏng.

行世間行無所染著。善巧方便饒益攝取一切眾生。

Hành Thế gian hạnh vô sở nhiễm trước. Thiện xảo Phương tiện nhiều ích, nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh.

Thực hành hạnh Thế gian không nhiễm nương nhờ. Phương tiện thiện khéo lợi ích, hút lấy tất cả chúng sinh.

隨其所應悉能示現。於一切時轉正法輪而得自在。

Tùy kỳ sở ưng tất năng thị hiện. Ư nhất thiết thời chuyển Chính pháp luân nhi đắc Tự tại.

Thuận theo ý của họ đều có thể tỏ ra rõ. Với tất cả thời chuyển vãng Pháp đúng mà được Tự do.

如是功德。我當云何能知，能說？善男子！

Như thị công Đức. Ngã đương vân hà năng tri năng thuyết ? Thiện nam tử !

Công Đức như thế. Ta nên làm thế nào có thể biết có thể nói ? Người nam thiện !

於此南方有一國土。名曰救度。彼有比丘。名曰善現。

Ư thử Nam phương hữu nhất quốc thổ. Danh viết Cứu Độ. Bỉ hữu Tì Kheo. Danh viết Thiện Hiện.

Ở phương Nam này có một đất nước. Tên là Cứu Độ. Nơi đó có Tì Kheo. Tên là Thiện Hiện.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行，修菩薩道？

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面禮足。遶無數匝。辭退南行。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện lễ túc. Nhiêu vô số tạp. Từ thoái Nam hành.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục đĩnh lễ chân. Vòng quanh vô số lượt. Từ biệt lui về phương Nam.

爾時善財童子正念思惟甚深法門，思惟甚深法界，

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử Chính niệm tư duy thậm thâm Pháp môn, tư duy thậm thâm Pháp giới,

Khi đó Cậu bé Thiện Tài suy nghĩ Nhớ đúng môn Pháp rất sâu, suy nghĩ Cõi Pháp rất sâu,

思惟甚深法地，思惟甚深眾生，思惟甚深諸行，

tư duy thậm thâm Pháp địa, tư duy thậm thâm chúng sinh, tư duy thậm thâm chư hạnh,

suy nghĩ bậc Pháp rất sâu, suy nghĩ chúng sinh rất sâu, suy nghĩ các hạnh rất sâu,

思惟甚深眾生心流，思惟甚深眾生如光，

tư duy thậm thâm chúng sinh tâm lưu, tư duy thậm thâm chúng sinh như quang,

suy nghĩ tâm chúng sinh rất sâu, suy nghĩ như ánh quang sáng của chúng sinh rất sâu,

思惟甚深諸法之性，思惟甚深眾生語法，

tư duy thậm thâm chư Pháp chi tính, tư duy thậm thâm chúng sinh ngữ Pháp,

suy nghĩ tính các Pháp rất sâu, suy nghĩ Pháp lời nói của chúng sinh rất sâu,

思惟甚深法界圓滿莊嚴，思惟甚深種諸業行，

tư duy thậm thâm Pháp giới viên mãn trang nghiêm,
tư duy thậm thâm chủng chư Nghiệp hạnh,

suy nghĩ Cõi Pháp trang nghiêm đầy đủ rất sâu, suy
nghĩ các hạnh Nghiệp trồng rất sâu,

思惟甚深世間業所莊飾。漸漸遊行。至救度國。

tư duy thậm thâm Thế gian Nghiệp sở trang sức.

Tiệm tiệm du hành. Chí Cứu Độ quốc.

suy nghĩ trang sức Nghiệp Thế gian rất sâu. Dần dần
đi tới. Đến nước Cứu Độ.

於城都聚落, 村邑市里, 仙人住處, 山林曠野。

Ư thành đô, tụ lạc thôn ấp thị lý, Tiên nhân trụ xứ,
sơn lâm khoáng dã.

Ở đô thành làng xóm thôn ấp thị xã, nơi ở của người
Tiên, nơi rừng núi hoang dã.

周遍推求善現比丘。見彼比丘在林經行。

Chu biến thôi cầu Thiện Hiện Tì Kheo. Kiến bỉ Tì
Kheo tại lâm kinh hành.

Vòng khắp tìm kiếm Thiện Hiện Tì Kheo. Thấy Tì
Kheo đó đi lại ở trong rừng.

形貌端嚴顏容姝妙。其髮右旋如紺青色。

Hình mạo đoan nghiêm nhan dung xu diệu. Kỳ phát
hữu toàn như cảm thanh sắc.

Hình dáng đoan nghiêm nhan sắc tốt đẹp. Tóc người
đó xoay sang phải như màu xanh ánh đỏ tía.

頂有肉髻。身色紫金。其目長廣如青蓮華。

Đỉnh hữu nhục kế. Thân sắc tử kim. Kỳ mục trường quảng như thanh Liên hoa.

Đỉnh đầu có búi tóc bằng thịt. Thân màu vàng tía. Mắt người đó dài rộng như hoa Sen xanh.

脣口丹色如頻婆果。頸項圓直脩短得所。

Thần khẩu đan sắc như Tần bà quả. Cảnh hạp viên trực tu đoản đắc sở.

Môi miệng màu đỏ như quả Tần bà. Cổ gáy tròn thẳng dài ngắn.

胸有德字勝妙莊嚴。七處平滿。其臂纖長。

Hung hữu Đức tự thắng diệu trang nghiêm. Thất xứ bình mãn. Kỳ tỷ tiêm trường.

Ngực có chữ Đức trang nghiêm tốt đẹp. Bảy vùng đầy bằng. Tay người đó thon dài.

手指縵網金輪莊嚴。傭髀鹿膾。腰腹不現。

Thủ chỉ man võng kim luân trang nghiêm. Dong bễ lộc đoan. Yêu phúc bất hiện.

Ngón tay lưới lụa vàng vàng trang nghiêm. Đùi thẳng như hươu nai. Eo bụng không hiện ra.

師子上身如淨居天。其身圓滿如尼拘樹王。

Sư Tử thượng thân như Tịnh Cư Thiên. Kỳ thân viên mãn như Ni câu thụ vương.

Thân trên Sư Tử như Trời Tịnh Cư. Thân người đó
tròn đầy như cây Ni câu lớn nhất.

相好莊嚴如雪山王。出諸良藥。圓光一尋。

Tướng hảo trang nghiêm như Tuyết sơn vương. Xuất
chư lương dược. Viên quang nhất tầm.

Tướng Hảo trang nghiêm như núi Tuyết lớn nhất.

Sinh các thuốc tốt. Quang sáng tròn sau gáy 8 thước.

諸根調伏。目視安諦。智慧無礙。猶如大海。其心
不動。

Chư Căn điều phục. Mục thị an đế. Trí tuệ vô ngại.

Do như đại hải. Kỳ tâm bất động.

Các Căn điều phục. Mắt nhìn yên chân thực. Trí tuệ
không trở ngại. Giống như biển lớn. Tâm đó không
động.

一切世間所不能壞。天龍八部恭敬圍遶。

Nhất thiết Thế gian sở bất năng hoại. Thiên Long bát
Bộ cung kính vi nhiều.

Tất cả Thế gian do không thể phá hỏng. Tám Bộ Trời
Rồng cung kính vây quanh.

彼比丘經行時。

地天持地。步天出寶蓮華隨覆其迹。

Bỉ Tì Kheo kinh hành thời. Địa Thiên trì địa. Bộ Thiên
xuất bảo Liên hoa tùy phúc kỳ tích.

Khi Tì Kheo đó đi lại. Trời ở trên đất giữ đất. Sinh ra hoa Sen báu Trời đi bộ đi theo che phủ dấu vết đó.

無盡圓滿天除滅眾闇。覺天雨雜華雲。

Vô tận viên mãn Thiên trừ diệt chúng ám. Giác Thiên vù tạt hoa vân.

Trời đầy đủ không hết trừ diệt các đen tối. Trời Giác ngộ rơi xuống mây hoa hỗn tạt.

不動藏天現諸寶藏。普光勝虛空天莊嚴虛空。

Bất động tạng Thiên hiện chư bảo tạng. Phổ quang thắng hư không Thiên trang nghiêm hư không.

Trời Tạng không động hiện ra các tạng báu. Trời trống rỗng được ánh sáng rộng lớn trang nghiêm khoảng không.

妙德海天散寶供養。離垢藏須彌山天合掌禮侍。

Diệu đức hải Thiên tán bảo cúng dưỡng. Ly cấu tạng Tu Di sơn Thiên hợp chưởng lễ thị.

Trời biển Đức vi diệu rắc vật báu cúng dưỡng. Trời núi Tu Di tạng rời bản chấp tay lễ trợ giúp.

恭敬供養。無礙力天起香華風雲而供養之。

Cung kính cúng dưỡng. Vô ngại lực Thiên khởi hương hoa phong vân nhi cúng dưỡng chi.

Cung kính cúng dưỡng. Trời lực không trở ngại nổi lên mây gió hương hoa mà cúng dưỡng.

夜天以莊嚴身五體敬禮。

Dạ Thiên dĩ trang nghiêm thân ngũ thể kính lễ.

Trời ban đêm dùng thân trang nghiêm phục đỉnh kính lễ.

常覺日天持明淨寶幢莊嚴虛空除滅闇冥。

Thường giác nhật Thiên, trì minh tịnh bảo tràng trang nghiêm hư không, trừ diệt ám minh.

Mặt Trời thường tỉnh, giữ cờ báu sáng sạch trang nghiêm khoảng không, trừ diệt đen tối.

爾時善財往詣其所。頭面禮足。白言：大聖！

Nhĩ thời Thiện Tài vãng nghệ kỳ sở. Đầu diện lễ túc.

Bạch ngôn : Đại Thánh !

Khi đó Thiện Tài đi tới nơi ở của người kia. Phục đỉnh lễ chân. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

我向阿耨多羅三藐三菩提求菩薩行。

Ngã hướng A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề cầu Bồ Tát hạnh.

Con hướng về A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề cầu hạnh Bồ Tát.

我聞大聖善能開導諸菩薩道。云何菩薩學菩薩行，修菩薩道。

Ngã văn Đại Thánh thiện năng khai đạo chư Bồ Tát Đạo. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Con nghe Thánh lớn dễ hay dẫn mở các Đạo Bồ Tát.

Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

願分別說。答言：善男子！我年既少。出家日近。

Nguyện phân biệt thuyết. Đáp ngôn : Thiện nam tử !
Ngã niên ký thiếu. Xuất gia nhật cận.

Nguyện phân biệt nói. Trả lời nói rằng : Người nam
thiện ! Tuổi Ta còn ít. Xuất gia gần đây.

自我生來。於三十八恒沙佛所淨修梵行。或於一佛
所。

Tự Ngã sinh lai. Ư tam thập bát Hằng sa Phật sở tịnh
tu Phạm hạnh. Hoặc ư nhất Phật sở.

Từ khi Ta sinh tới nay. Ở nơi ở của Phật bằng số cát
của 38 sông Hằng tu hạnh Phạm Thanh tịnh. Hoặc ở
nơi ở của một Phật.

七日七夜淨修梵行。或餘佛所半月，一月，一歲，百歲，
Thất nhật thất dạ tịnh tu Phạm hạnh. Hoặc dư Phật
sở bán nguyệt, nhất nguyệt, nhất tuế, bách tuế.

Bảy ngày 7 đêm tu hạnh Phạm Thanh tịnh. Hoặc nơi ở
của Phật khác nửa tháng một tháng, một năm, trăm
năm.

億那由他歲，乃至不可說不可說歲。或一小劫，半劫，
一劫，

Ưc Na do tha tuế, nãi chí bất khả thuyết bất khả
thuyết tuế. Hoặc nhất tiểu kiếp, bán kiếp nhất kiếp.

Trăm triệu Na do tha năm, thậm chí không thể nói không thể nói năm. Hoặc một Kiếp nhỏ, nửa Kiếp một Kiếp.

或阿僧祇劫，

乃至不可說不可說阿僧祇劫。淨修梵行。

Hoặc A tăng kì Kiếp, nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết A tăng kì Kiếp. Tịnh tu Phạm hạnh.

Hoặc A tăng kì Kiếp, thậm chí không thể nói không thể nói A tăng kì Kiếp. Tu hạnh Phạm Thanh tịnh.

彼諸佛所聞法受持。不違其教。莊嚴諸願。

Bỉ chư Phật sở văn Pháp thụ trì. Bất vi kỳ giáo. Trang nghiêm chư nguyện.

Ở nơi ở của các Phật đó nghe Pháp nhận giữ. Không ngược lại dạy bảo của họ. Các nguyện trang nghiêm.

究竟淨修菩薩諸行。具足六波羅蜜。知菩提境界。

Cứu cánh tịnh tu Bồ Tát chư hạnh. Cụ túc lục Ba La Mật. Tri Bồ Đề cảnh giới.

Thành quả Thanh tịnh tu các hạnh Bồ Tát. Đầy đủ 6 Pháp tới Niết Bàn. Biết cảnh giới Bồ Đề.

知種種法輪。守護佛法。乃至正法滅盡。

Tri chủng chủng Pháp luân. Thủ hộ Phật Pháp. Nãi chí Chính pháp diệt tận.

Biết đủ các loại vầng Pháp. Giúp bảo vệ Pháp Phật.

Thậm chí thời Pháp đúng mất hết.

嚴淨一切諸佛世界。出生三昧大願力故。

Nghiêm tịnh nhất thiết chư Phật Thế giới. Xuất sinh Tam muội đại nguyện lực cố.

Nghiêm sạch tất cả các Thế giới Phật. Do sinh ra lực nguyện lớn Tam muội.

究竟菩薩一切淨行。出生菩薩一切行願力故。

Cứu cánh Bồ Tát nhất thiết tịnh hạnh. Xuất sinh Bồ Tát nhất thiết hạnh nguyện lực cố.

Thành quả tất cả hạnh Thanh tịnh của Bồ Tát. Do sinh ra tất cả lực hạnh nguyện Bồ Tát.

淨一切佛諸波羅蜜。出生普賢諸行力故。

Tịnh nhất thiết Phật chư Ba La Mật. Xuất sinh Phổ Hiền chư hạnh lực cố.

Thanh tịnh các Pháp tới Niết Bàn của tất cả Phật. Do sinh ra các lực hạnh của Phổ Hiền.

善男子! 我不離此經行處。

Thiện nam tử ! Ngã bất ly thử kinh hành xứ.

Người nam thiện ! Ta không rời nơi đi lại này.

悉見十方智慧無礙故。一切法界悉現在前。

Tất kiến thập phương Trí tuệ vô ngại cố. Nhất thiết Pháp giới tất hiện tại tiền.

Do cùng thấy Trí tuệ 10 phương không trở ngại. Tất cả Cõi Pháp đều hiện ra phía trước.

於一念中過不可說不可說諸世界故。

Ư nhất niệm trung quá bất khả thuyết bất khả thuyết chư Thế giới cổ.

Ở trong một nghĩ nhớ do vượt qua không thể nói không thể nói các Thế giới.

於一念中嚴淨不可說諸佛世界。出生大願力故。

Ư nhất niệm trung nghiêm tịnh bất khả thuyết chư Phật Thế giới. Xuất sinh đại nguyện lực cổ.

Ở trong một nghĩ nhớ nghiêm sạch không thể nói các Thế giới Phật. Do sinh ra lực nguyện lớn.

不可說不可說眾生方便門悉現在前。具十力智。

Bất khả thuyết bất khả thuyết chúng sinh Phương tiện môn tất hiện tại tiền. Cụ thập lực Trí.

Không thể nói không thể nói môn Phương tiện của chúng sinh đều hiện ra phía trước. Trí 10 lực đầy đủ.

出生普賢菩薩行願力故。

Xuất sinh Phổ Hiền Bồ Tát hạnh nguyện lực cổ.

Do sinh ra lực nguyện hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

見不可說不可說諸佛悉現在前。

Kiến bất khả thuyết bất khả thuyết chư Phật tất hiện tại tiền.

Thấy không thể nói không thể nói các Phật đều hiện ra phía trước.

於一念中恭敬供養不可說不可說世界微塵等佛。

Ư nhất niệm trung cung kính cúng dưỡng bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới vi trần đẳng Phật.

Ở trong một nghĩ nhớ cung kính cúng dưỡng Phật bằng số bụi trần không thể nói không thể nói Thế giới.
恭敬供養如來願力故。

Cung kính cúng dưỡng Như Lai nguyện lực cố.

Do lực nguyện cung kính cúng dưỡng Như Lai.

能聞受持不可說不可說諸佛法雲。

Năng văn thụ trì bất khả thuyết bất khả thuyết chư Phật Pháp vân.

Có thể nghe nhận giữ không thể nói không thể nói mây Pháp các Phật.

分別了知阿僧祇諸法趣。出生法輪陀羅尼力故。

Phân biệt liễu tri A tăng kì chư Pháp thú. Xuất sinh Pháp luân Đà La Ni lực cố.

Phân biệt biết rõ A tăng kì các hướng tới của Pháp.

Do sinh ra lực Đà La Ni vàng Pháp.

不可說不可說菩薩行悉現在前。

Bất khả thuyết bất khả thuyết Bồ Tát hạnh tất hiện tại tiền.

Không thể nói không thể nói hạnh Bồ Tát đều hiện ra phía trước.

一切諸行皆悉清淨。滿足菩薩因陀羅網行願力故。

Nhất thiết chư hạnh giai tất Thanh tịnh. Mãn túc Bồ Tát Nhân Đà La vãng hạnh nguyện lực cố.

Tất cả các hạnh hết thảy đều Thanh tịnh. Do lực hạnh nguyện lưới Đế Thích của Bồ Tát đầy đủ.

不可說不可說諸三昧海悉現在前。

Bất khả thuyết bất khả thuyết chư Tam muội hải tất hiện tại tiền.

Không thể nói không thể nói các biển Tam muội hết thảy đều hiện ra phía trước.

一切三昧皆悉淨滿一三昧。出生一切三昧力故。

Nhất thiết Tam muội giai tất tịnh mãn nhất Tam muội. Xuất sinh nhất thiết Tam muội lực cố.

Tất cả Tam muội hết thảy đều Thanh tịnh đầy đủ một Tam muội. Do sinh ra tất cả lực Tam muội.

不可說不可說諸根海皆現在前。

Bất khả thuyết bất khả thuyết chư Căn hải giai hiện tại tiền.

Không thể nói không thể nói biển các Căn thiện đều hiện ra phía trước.

一切根輪隨順時輪。出生安住諸根際願力故。

Nhất thiết Căn luân tùy thuận thời luân. Xuất sinh an trụ chư Căn tế nguyện lực cố.

Tất cả vãng Căn thuận theo vãng thời gian. Do sinh ra yên ở lực nguyện các ranh giới Căn.

不可說不可說時輪悉現在前。能一切時轉淨法輪。

Bất khả thuyết bất khả thuyết thời luân tất hiện tại tiền. Năng nhất thiết thời chuyển tịnh Pháp luân.

Không thể nói không thể nói vãng thời gian đều hiện ra phía trước. Có thể tất cả thời gian chuyển vãng Pháp sạch.

出生究竟眾生願力故。一切三世海悉現在前。

Xuất sinh cứu cánh chúng sinh nguyện lực cố. Nhất thiết Tam thế hải tất hiện tại tiền.

Do sinh ra thành quả lực nguyện của chúng sinh. Tất cả biển Ba Đời đều hiện ra phía trước.

分別一切世界三世。出生隨順智慧光明願力故。

Phân biệt nhất thiết Thế giới Tam thế. Xuất sinh tùy thuận Trí tuệ Quang minh nguyện lực cố.

Phân biệt tất cả Ba Đời Thế giới. Do sinh ra thuận theo lực nguyện Quang sáng Trí tuệ.

善男子! 我唯知此隨順菩薩燈明法門。

Thiện nam tử! Ngã duy tri thử tùy thuận Bồ Tát đăng minh Pháp môn.

Người nam thiện! Ta chỉ biết môn Pháp thuận theo đèn sáng của Bồ Tát này.

諸金剛燈菩薩生諸佛家。具足成就不死命根無盡智慧。

Chư Kim cương đấng Bồ Tát sinh chư Phật gia. Cụ túc thành tựu bất tử mệnh Căn vô tận Trí tuệ.

Các Bồ Tát đèn sáng Kim cương sinh các gia đình Phật. Thành công đầy đủ Căn mệnh không chết Trí tuệ không hết.

成無壞身。肢體具足。隨其所應悉能顯現。具妙形色。

Thành vô hoại thân. Chi thể cụ túc. Tùy kỳ sở ứng tất năng hiển hiện. Cụ diệu hình sắc.

Được thân không phá hỏng. Thân thể chân tay đầy đủ. Thuận theo ý họ đều có thể hiện ra rõ. Sắc hình vi diệu đầy đủ.

世無倫匹。

毒刃火災所不能害。身如金剛不可沮壞。

Thế vô luân thất. Độc nhận hỏa tai sở bất năng hại. Thân như Kim cương bất khả tự hoại.

Đời không thể sánh được. Tai nạn lửa dao chất độc không thể làm hại. Thân như Kim cương không thể tan hỏng.

降伏眾魔制諸外道。身真金色超出世間。

Hàng phục chúng Ma chế chư ngoại Đạo. Thân chân kim sắc siêu xuất Thế gian.

Hàng phục các Ma chế ngự các Đạo ngoài. Thân sắc vàng 10 vượt qua Thế gian.

隨其所應無不聞見。普觀世間雨甘露法。

Tùy kỳ sở ứng vô bất văn kiến. Phổ quan Thế gian vũ Cam lộ Pháp.

Thuận theo ý của họ đều nghe thấy hết. Xem khắp Thế gian tưới Pháp Cam lộ.

普照一切滅諸障礙。見者無厭。

Phổ chiếu nhất thiết diệt chư chướng ngại. Kiến giả vô yếm.

Chiếu sáng khắp tất cả diệt mất các chướng ngại.

Nhìn thấy không chán.

拔斷一切諸不善根。起妙善根。難遇難見。

Bạt đoạn nhất thiết chư bất thiện Căn. Khởi diệu thiện Căn. Nan ngộ nan kiến.

Rút cắt đứt tất cả các Căn không thiện. Nổi lên Căn thiện vi diệu. Khó gặp khó thấy.

我當云何能知, 能說彼功德行? 善男子!

Ngã đương vân hà năng tri năng thuyết bỉ công Đức hạnh? Thiện nam tử!

Ta cần làm gì có thể biết có thể nói hạnh công Đức đó? Người nam thiện!

於此南方有一國土。名曰輸那。彼有童子名釋天主。

Ư thử Nam phương hữu nhất Quốc thổ. Danh viết Du Na. Bỉ hữu Đồng tử. Danh Thích Thiên Chủ.

Ở phương Nam này có một Đất nước. Tên là Du Na.
Nơi đó có Cậu bé. Tên là Thích Thiên Chủ.

汝詣彼問云何菩薩學菩薩行，修菩薩道。

Nhữ nghệ bử vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子專求菩薩莊嚴正道。

Thời Thiện Tài Đồng tử chuyên cầu Bồ Tát trang nghiêm chính Đạo.

Thời Cậu bé Thiện Tài chuyên cầu Đạo đúng trang nghiêm của Bồ Tát.

菩薩諸力照心修行菩薩無壞無盡諸功德行。

Bồ Tát chư lực chiếu tâm tu hành Bồ Tát vô hoại vô tận chư công Đức hạnh.

Các lực Bồ Tát chiếu sáng tâm, tu hành các hạnh công Đức không hết không phá hỏng của Bồ Tát.

成滿菩薩堅固大願。以大莊嚴而自莊嚴。

Thành mãn Bồ Tát kiên cố đại nguyện. Dĩ đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.

Được đầy đủ nguyện lớn kiên cố của Bồ Tát. Dùng trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm.

一切無畏。不退堅固正直之心。受持一切菩薩行雲。

Nhất thiết vô úy. Bất thoái kiên cố chính trực chi tâm.
Thụ trì nhất thiết Bồ Tát hạnh vân.

Tất cả không sợ hãi. Tâm chính trực kiên cố không
lui. Nhận giữ tất cả mây hạnh Bồ Tát.

受持菩薩正法之雲而無厭足。恭敬一切菩薩功德。

Thụ trì Bồ Tát Chính pháp chi vân nhi vô yếm túc.

Cung kính nhất thiết Bồ Tát công Đức.

Nhận giữ mây Pháp đúng của Bồ Tát mà đầy đủ
không chán gét. Cung kính công Đức của tất cả Bồ
Tát.

攝取一切眾生。常欲超出生死曠野。

Nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh. Thường dục siêu
xuất sinh tử khoáng dã.

Hút lấy tất cả chúng sinh. Thường muốn vượt ra
ngoài sinh chết hoang dã.

樂欲見聞恭敬親近。於善知識心無厭倦。

Nhạo dục kiến văn cung kính thân cận. Ư thiện Tri
thức tâm vô yếm quyện.

Ham thích nghe thấy cung kính thân thiết. Với Tri
thức thiện tâm không mệt mỏi.

頭面禮足。恭敬無量。隨順教誨。辭退南行。

Đầu diện lễ túc. Cung kính vô lượng. Tùy thuận giáo
hối. Từ thoái Nam hành.

Phục đĩnh lễ chân. Cung kính vô lượng. Thuận theo
lời dạy bảo. Từ biệt lui về phương Nam.

爾時善財童子與天龍大眾眷屬圍遶。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử dữ Thiên Long Đại chúng
quyến thuộc vi nhiều.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài cùng với Trời Rồng Đại
chúng quyến thuộc vây quanh.

至輸那國。周遍推求釋天主童子。

Chí Du Na Quốc. Chu biến thôi cầu Thích Thiên Chủ
Đồng tử.

Tới Nước Du Na. Vòng khắp tìm kiếm Cậu bé Thích
Thiên Chủ.

時虛空中有諸天龍而告之曰。善男子!

Thời hư không trung hữu chư Thiên Long nhi cáo chi
viết. Thiện nam tử!

Thời trong khoảng không có các Trời Rồng mà bảo
nói rằng : Người nam thiện !

此童子在善城門外河水之側。

Thử Đồng tử tại Thiện thành môn ngoại hà thủy chi
trắc.

Cậu bé này ở bên cạnh nước sông ngoài cửa thành
Thiện.

爾時善財見釋天主與一萬童子弄沙嬉戲。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến Thích Thiên Chủ dữ nhất vạn
Đồng tử lộng sa hi hí.

Lúc đó Thiện Tài thấy Thích Thiên Chủ cùng với 1 vạn
Cậu bé nô đùa ngắm cát.

即詣其所。頭面禮足。遶無數匝。合掌恭敬。於一
面住。

Tức nghệ kỳ sở. Đầu diện lễ túc. Nhiễu vô số tạp. Hợp
chưởng cung kính. Ư nhất diện trụ.

Liền đi tới nơi ở của người đó. Phục đỉnh lễ chân.

Vòng quanh vô số lượt. Dừng ở một bên.

白言：大聖！我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Bạch ngôn : Đại Thánh ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la
Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Báo cáo nói rằng : Thánh lớn ! Con trước đã phát tâm
A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩。云何學菩薩行，修菩薩道？唯願解說。

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát
Đạo ? Duy nguyện giải thuyết.

Mà chưa biết Bồ Tát. Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát
ra sao ? Chỉ nguyện giảng giải.

答言：善男子！文殊師利教我相廡子法。算數法，
印法。

Đáp ngôn : Thiện nam tử ! Văn thù sư lợi giáo Ngã
tướng yểm tử Pháp. Toán số Pháp, ấn Pháp.

Trả lời nói rằng : Người nam thiện ! Văn Thù Sư Lợi dạy Ta tướng Pháp nốt ruồi. Pháp tính toán, Pháp dấu ấn.

我因知此三種法故。得一切巧術智慧法門。

Ngã nhân tri thử tam chủng Pháp cố. Đắc nhất thiết xảo thuật Trí tuệ Pháp môn.

Ta do vì biết 3 loại Pháp này. Được môn Pháp Trí tuệ tất cả kỹ thuật khéo.

善男子! 我因此法門故。知麤子, 算數, 印性。

Thiện nam tử ! Ngã nhân thử Pháp môn cố. Tri yểm tử, toán số, ấn tính.

Người nam thiện ! Ta do vì môn Pháp này. Biết nốt ruồi, tính toán, tính của dấu ấn.

疾病, 中毒, 爲鬼所著, 諸魔所持, 悉能消伏。

Tật bệnh, trúng độc, vì Quỷ sở trước, chư Ma sở trì, tất năng tiêu phục.

Bệnh tật, trúng độc, do bị Quỷ nương nhờ, bị các Ma cầm giữ, đều có thể mất hết.

立大小城, 都邑, 聚落, 善惡之相, 田業商估。

Lập đại tiểu thành, đô ấp tụ lạc, thiện ác chi tướng, điền Nghiệp thương cố.

Lập dựng thành lớn nhỏ, kinh đô làng xã, tướng các thiện ác, Nghiệp làm ruộng buôn bán.

一切眾生身肢節相, 善趣惡趣行業之相。

Nhất thiết chúng sinh thân chi tiết tướng, thiện thú ác thú hành Nghiệp chi tướng.

Tướng thân chi khớp của tất cả chúng sinh, tướng làm Nghiệp hướng tới thiện, hướng tới ác.

知此眾生之於善趣。知此眾生之於惡趣。

Tri thử chúng sinh chi ư thiện thú. Tri thử chúng sinh chi ư ác thú.

Biết chúng sinh này hướng tới thiện. Biết chúng sinh này hướng tới ác.

此聲聞, 此緣覺, 此如來地諸方便相。

Thử Thanh Văn, thử Duyên Giác, thử Như Lai địa chư Phương tiện tướng.

Các tướng Phương tiện của bậc Như Lai này, Thanh Văn này, Duyên Giác này.

如是等事我悉了知。普令眾生修學此法。

Như thị đẳng sự Ngã tất liễu tri. Phổ linh chúng sinh tu học thử Pháp.

Như thế cùng với việc Ta đều biết rõ. Rộng giúp cho chúng sinh tu học Pháp này.

復次善男子! 我亦了知菩薩算數之法。

Phục thứ thiện nam tử! Ngã diệc liễu tri Bồ Tát toán số chi Pháp.

Lại nữa người nam thiện! Ta cũng biết rõ Pháp tính toán của Bồ Tát.

所謂百千爲一羅叉，百千羅叉爲一拘利，

Sở vị bách thiên vi nhất La xoa, bách thiên La xoa vi nhất Câu lợi.

Gọi là trăm nghìn là một La xoa, trăm nghìn La xoa là một Câu lợi.

百千拘利爲一那由他，廣說如阿僧祇品。

Bách thiên Câu lợi vi nhất Na do tha, quảng thuyết như A tăng kì phẩm.

Trăm nghìn Câu lợi là một Na do tha, rộng nói như phẩm A tăng kì.

善男子! 若有無量百由旬等大沙聚。

Thiện nam tử! Nhược hữu vô lượng bách Do tuần đẳng đại sa tụ.

Người nam thiện! Nếu có vô lượng trăm Do tuần cùng với đồng cát lớn.

我悉分別算知其數。善男子! 如算法能知沙聚。

Ngã tất phân biệt toán tri kỳ số. Thiện nam tử! Như toán Pháp năng tri sa tụ.

Ta đều phân biệt tính toán biết số lượng của nó.

Người nam thiện! Như Pháp tính toán có thể biết đồng cát.

算知東方一切世界。南西北方四維上下。亦復如是

。

Toán tri Đông phương nhất thiết Thế giới. Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ. Diệc phục như thị. Tính biết tất cả Thế giới ở phương Đông. Phương Nam Tây Bắc 4 hướng trên dưới. Cũng lại như thế. 算知一切世界中一切劫, 一切佛, 一切法, 一切菩薩, 一切業。

Toán tri nhất thiết Thế giới trung nhất thiết Kiếp, nhất thiết Phật, nhất thiết Pháp, nhất thiết Bồ Tát, nhất thiết Nghiệp.

Tính biết tất cả Kiếp, tất cả Phật, tất cả Pháp, tất cả Bồ Tát, tất cả Nghiệp ở trong tất cả Thế giới.

算數了知一切世界中一切四諦名號。亦復如是。

Toán số liễu tri nhất thiết Thế giới trung nhất thiết Tứ đế danh hiệu. Diệc phục như thị.

Tính đếm biết rõ tất cả danh hiệu của Pháp 4 Chân lý ở trong tất cả Thế giới. Cũng lại như thế.

善男子! 我唯知此巧術智慧法門。

Thiện nam tử ! Ngã duy tri thủ xảo thuật Trí tuệ Pháp môn.

Người nam thiện ! Ta chỉ biết môn Pháp Trí tuệ kỹ thuật khéo này.

諸大菩薩深入一切算數法門。

Chư đại Bồ Tát thâm nhập nhất thiết toán số Pháp môn.

Các Bồ Tát lớn nhập sâu vào tất cả môn Pháp tính đếm.

算數一切法深入三世算數之法。算數一切眾生，
Toán số nhất thiết Pháp thâm nhập Tam thế toán số
chi Pháp. Toán số nhất thiết chúng sinh.

Tính đếm tất cả Pháp, nhập sâu vào Pháp tính đếm Ba
Đời. Tính đếm tất cả chúng sinh.

算數一切法，算數一切佛，算數一切佛名號，
Toán số nhất thiết Pháp, toán số nhất thiết Phật, toán
số nhất thiết Phật danh hiệu.

Tính đếm tất cả Pháp, tính đếm tất cả Phật, tính đếm
tất cả tên hiệu Phật.

算數一切菩薩，一切算數轉自在輪菩薩。

Toán số nhất thiết Bồ Tát, nhất thiết toán số chuyển
Tự tại luân Bồ Tát.

Tính đếm tất cả Bồ Tát, tính đếm tất cả Bồ Tát
chuyển vàng Tự do.

我當云何能知，能說彼功德行。發明境界。

Ngã đương vân hà năng tri năng thuyết bỉ công Đức
hạnh. Phát minh cảnh giới.

Ta nên làm gì có thể biết có thể nói hạnh công Đức
này. Cảnh giới phát sáng.

讚歎諸力。顯正直心。說功德具。說諸大願。

Tán thán chư lực. Hiển chính trực tâm. Thuyết công Đức cụ. Thuyết chư đại nguyện.

Ca ngợi các lực. Hiện rõ tâm chính trực. Nói đầy đủ công Đức. Nói các nguyện lớn.

顯現清淨諸波羅蜜。說功德藏勝妙智慧。善男子！

Hiện hiện Thanh tịnh chư Ba La Mật. Thuyết công Đức tạng thắng diệu Trí tuệ. Thiện nam tử !

Hiện ra rõ Thanh tịnh các Pháp tới Niết Bàn. Nói Trí tuệ tốt đẹp tạng công Đức. Người nam thiện !

於此南方有城。名曰海住。有優婆夷。名曰自在。

Ở thửa Nam phương hữu thành. Danh viết Hải Trụ.

Hữu Ưu Bà Di. Danh viết Tụ Tại.

Ở phương Nam này có thành. Tên là Hải Trụ. Có nữ Phật tử. Tên là Tụ Tại.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行，修菩薩道？

Nhữ nghệ bĩ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子聞善知識教。歡喜無量。

Thời Thiện Tài Đồng tử văn thiện Tri thức giáo. Hoan hỉ vô lượng.

Thời Cậu bé Thiện Tài nghe lời dạy của Tri thức thiện. Vui mừng vô lượng.

得未曾有奇特正直心寶。其心弘廣。普覆眾生。

Đắc vị tăng hữu kì đặc chính trực tâm bảo. Kỳ tâm
hoảng quảng. Phổ phúc chúng sinh.

Được chưa từng có tâm báu chính trực đặc biệt. Tâm
đó rộng lớn. Che lên khắp chúng sinh.

得算數諸佛次第出世自在法門。淨法圓滿。智慧究
竟。

Đắc toán số chư Phật thứ đệ xuất thế Tự tại Pháp
môn. Tịnh Pháp viên mãn. Trí tuệ cứu cánh.

Được môn Pháp tính đếm lần lượt Tự do ra ngoài Thế
gian của các Phật. Đầy đủ Pháp Thanh tịnh. Thành
quả Trí tuệ.

分別顯現一切諸趣。於三世境界無所障礙。

Phân biệt hiển hiện nhất thiết chư thú. Ư Tam thế
cảnh giới vô sở chướng ngại.

Phân biệt hiện ra rõ tất cả các hướng tới. Với cảnh
giới Ba Đòai không bị chướng ngại.

出生無盡功德海心。得大智慧自在光明。

Xuất sinh vô tận công Đức hải tâm. Đắc đại Trí tuệ
Tự tại Quang minh.

Sinh ra tâm biển công Đức không hết. Được Quang
sáng Tự do Trí tuệ lớn.

斷三界縛。頭面禮足。右遶三匝。辭退南行。

Đoạn Tam giới phược. Đầu diện lễ túc. Hữu nhiều tam tạp. Từ thoái Nam hành.

Cắt đứt trói buộc của Ba Cõi. Phục đỉnh lễ chân.

Vòng phải 3 lượt. Từ biệt lui đi về hướng Nam.

爾時善財童子於善知識心無厭足。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử ư thiện Tri thức tâm vô yếm túc.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài với Tri thức thiện tâm đầy đủ không chán.

猶如大海吞納眾流。善知識日明淨慧光開發其心。

Do như đại hải thôn nạp chúng lưu. Thiện Tri thức nhật, minh tịnh Tuệ quang khai phát kỳ tâm.

Giống như biển lớn nuốt lấy các giòng chảy. Mặt Trời Tri thức thiện, ánh quang Tuệ sáng sạch mở ra tâm đó.

猶蓮華敷長養一切善根。萌芽莖節枝葉功德大樹。

Do Liên hoa phu trưởng dưỡng nhất thiết thiện Căn.

Manh nha hành tiết chi diệp công Đức đại thụ.

Như hoa Sen nở nuôi lớn tất cả Căn thiện. Cây lớn công Đức nảy sinh thân nhánh cành lá.

善知識月能以清涼教法光明。除眾熱惱。

Thiện Tri thức nguyệt năng dĩ thanh lương giáo Pháp Quang minh. Trừ chúng nhiệt não.

Mặt Trăng Tri thức thiện có thể dùng Quang sáng
Pháp dạy bảo sạch mát. Trừ bỏ các nóng Phiền não.

善知識者如夏雪山。眾獸所集樂。善知識心猶如大海。

Thiện Tri thức giả như hạ Tuyết sơn. Chúng thú sở
tập lạc. Thiện Tri thức tâm do như đại hải.

Tri thức thiện như núi Tuyết mùa hè. Các thú vật
được vui tập họp. Tâm Tri thức thiện giống như biển
lớn.

眾寶充滿。善知識教長養法身。

Chúng bảo sung mãn. Thiện Tri thức giáo trưởng
dưỡng Pháp thân.

Tràn đầy các vật báu. Tri thức thiện dạy nuôi lớn
Thân Pháp.

如閻浮樹華果具足。心常樂住善知識教法。

Như Diêm phù thụ hoa quả cụ túc. Tâm thường nhạo
trụ thiện Tri thức giáo Pháp.

Như cây Diêm phù đầy đủ hoa quả. Tâm thường ham
thích dừng ở Pháp dạy bảo của Tri thức thiện.

譬如龍王於虛空中神變自在。善知識教起大寶山。

Thí như Long vương ư hư không trung thần biến Tự
tại. Thiện Tri thức giáo khởi đại bảo sơn.

Ví như Vua Rồng Tự do biến hóa ở trong khoảng
không. Trí thức thiện dạy nổi lên núi báu lớn.

顯現一切。以善知識教而自圍遶。猶如帝釋降阿修羅。

Hiển hiện nhất thiết. Dĩ thiện Tri thức giáo nhi tự vi nhiễu. Do như Đế Thích hàng A Tu La.

Hiện ra rõ tất cả. Dùng dạy bảo của Tri thức thiện mà tự vây quanh. Giống như Đế Thích hàng phục A Tu La.

無能壞者。漸漸遊行至海住城。周遍推求自在優婆夷。

Vô năng hoại giả. Tiệm tiệm du hành chí Hải Trụ thành. Chu biến thôi cầu Tự Tại Ưu Bà Di.

Không thể phá hỏng. Dần dần đi tới đến thành Hải Trụ. Vòng khắp tìm kiếm nữ Phật tử Tự Tại.

時有人言：善男子！此優婆夷在此城中深宮之內。

Thời hữu nhân ngôn : Thiện nam tử ! Thử Ưu Bà Di tại thử thành trung thâm cung chi nội.

Thời có người nói rằng : Người nam thiện ! Nữ Phật tử này ở bên trong cung thâm sâu ở trong thành này.

善財聞已往詣宮門。敬心而立。彼優婆夷所住之處。

Thiện Tài văn dĩ vãng nghệ cung môn. Kính tâm nhi lập. Bử Ưu Bà Di sở trụ chi xứ.

Thiện Tài nghe xong đi tới cửa cung. Tâm cung kính mà đứng. Nơi dừng ở của nữ Phật tử đó.

廣博嚴飾。眾寶垣牆周匝圍遶。開置四門。

Quảng bác nghiêm sức. Chúng bảo viên tường châu táp vi nhiều. Khai trí tứ môn.

Rộng thoáng nghiêm sức. Các tường thấp quý vây vòng quanh. Xếp đặt mở 4 cửa.

阿僧祇寶以為莊嚴。善財進入。見優婆夷處師子座。

A tăng kì bảo dĩ vi trang nghiêm. Thiện Tài tiến nhập. Kiến Ưu Bà Di xứ Sư Tử tòa.

A tăng kì vật báu dùng để trang nghiêm. Thiện Tài tiến vào. Thấy tòa Sư Tử của nữ Phật tử.

年在盛美。容色殊妙。觀者無厭。除莊嚴具。素服被髮。

Niên tại thịnh mỹ. Dung sắc thù diệu. Quan giả vô yếm. Trừ trang nghiêm cụ. Tố phục bị phát.

Tuổi ở lúc thịnh đẹp. Dung sắc tuyệt đẹp. Người xem không chán. Ngoài đồ dùng trang nghiêm. Áo trắng đội tóc.

身色光明。除佛菩薩餘無能及。於其宮內數十億床。

Thân sắc Quang minh. Trừ Phật Bồ Tát dư vô năng cập. Ư kỳ cung nội phu thập ức sàng.

Quang sáng thân sắc. Ngoài Phật Bồ Tát người khác không thể sánh kịp. Ở bên trong cung đó bày ra 10 trăm triệu chiếc giường ngồi.

出過天人。菩薩宿世行業所造。

Xuất quá Thiên nhân. Bồ Tát túc thế hành Nghiệp sở tạo.

Vượt qua người Trời. Được tạo ra do Nghiệp làm đời trước của Bồ Tát.

衣服, 飲食, 眾妙寶物諸莊嚴具。常開四門。

Y phục ẩm thực, chúng diệu bảo vật, chư trang nghiêm cụ. Thường khai tứ môn.

Quần áo đồ ăn uống, các vật báu đẹp, các đồ dùng trang nghiêm. Thường mở 4 cửa.

周給一切而無窮盡。一萬女眾眷屬圍遶。

Chu cấp nhất thiết nhi vô cùng tận. Nhất vạn nữ chúng quyến thuộc vi nhiều.

Chu cấp cho tất cả mà không tận cùng. Một vạn các cô gái quyến thuộc vây quanh.

容色威儀悉如諸天。猶如莊嚴眾妙寶樹。

Dung sắc uy nghi tất như chư Thiên. Do như trang nghiêm chúng diệu bảo thụ.

Dung sắc uy nghi đều như các Trời. Giống như các cây báu đẹp trang nghiêm.

口常演出天妙音聲。敬樂觀察此優婆夷。

Khẩu thường diễn xuất Thiên diệu âm thanh. Kính
nhạo quan sát thử Ưu Bà Di.

Miệng thường nói ra âm thanh vi diệu trên Trời. Cung
kính ham thích quan sát nữ Phật tử này.

禮拜供養。彼諸女身常出妙香普熏大城。

Lễ bái cúng dưỡng. Bỉ chư nữ thân thường xuất diệu
hương phổ huân đại thành.

Lễ bái cúng dưỡng. Thân các cô gái đó thường sinh ra
hương vi diệu thơm khắp thành lớn.

若有聞者皆得不退菩提之心, 無怒害心, 無怨敵心,
無慳嫉心,

Nhược hữu văn giả giai đắc bất thoái Bồ Đề chi tâm,
vô nộ hại tâm, vô oán địch tâm, vô xan tật tâm,

Nếu có người nghe đều được tâm Bồ Đề không lui,
tâm không giận làm hại, tâm không oán địch, tâm
không keo gen gét,

無幻偽心, 無諂曲心, 無貪愛心, 無瞋恚心, 無懈怠心,

vô huyễn ngụy tâm, vô siểm khúc tâm, vô tham ái
tâm, vô sân khuể tâm, vô giải đãi tâm,

tâm không ảo vọng, tâm không siểm nịnh, tâm không
tham yêu, tâm không thù giận, tâm không lừa nhác,

無量心, 平等心, 大慈心, 益眾生心, 淨持戒心,

無求欲心。

vô lượng tâm, bình đẳng tâm, Đại Từ tâm, ích chúng sinh tâm, tịnh trì Giới tâm, vô cầu dục tâm.

Tâm vô lượng, tâm bình đẳng, tâm Đại Từ, tâm lợi ích chúng sinh, tâm giữ Giới Thanh tịnh, tâm không cầu tham muốn.

聞彼音聲皆悉歡喜。身心柔軟。其有見者皆得離欲

。

Văn bí âm thanh giai tất hoan hỷ. Thân tâm nhu nhuyễn. Kỳ hữu kiến giả giai đắc ly dục.

Nghe âm thanh của họ hết thấy đều vui mừng. Thân tâm mềm mại. Nếu có người thấy đều được rời tham muốn.

爾時善財頭面禮彼優婆夷足。敬心右遶。於一面住

。

Nhĩ thời Thiện Tài đầu diện lễ bỉ Ưu Bà Di túc. Kính tâm hữu nhiều. Ʈ nhất diện trụ.

Khi đó Thiện Tài phục đĩnh lễ chân nữ Phật tử đó.

Tâm cung kính vòng bên phải. Dừng ở một bên.

白言：大聖！我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Bạch ngôn : Đại Thánh ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Báo cáo nói rằng : Thánh lớn ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩。云何學菩薩行，修菩薩道？答言：
善男子！

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát
Đạo. Đáp ngôn : Thiện nam tử !

Mà chưa biết Bồ Tát. Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát
ra sao ? Trả lời nói rằng : Người nam thiện !

我成就無盡功德藏莊嚴法門。以一器食施百眾生。
Ngã thành tựu vô tận công Đức tạng trang nghiêm
Pháp môn. Dĩ nhất khí thực thí bách chúng sinh.

Ta thành công môn Pháp tạng trang nghiêm tạng công Đức
không hết. Dùng thức ăn của một đồ đựng cho trăm
chúng sinh.

隨其所欲皆得充滿千眾生，百千眾生，

Tùy kỳ sở dục giai đắc sung mãn thiên chúng sinh,
bách thiên chúng sinh,

Thuận theo ý muốn của họ đều được đầy đủ cho
nghìn chúng sinh, trăm nghìn chúng sinh,

億眾生，千億眾生，百千億眾生，

ức chúng sinh, thiên ức chúng sinh, bách thiên ức
chúng sinh,

trăm triệu chúng sinh, nghìn trăm triệu chúng sinh,

trăm nghìn trăm triệu chúng sinh,

那由他眾生，百那由他眾生，百千那由他眾生，

Na do tha chúng sinh, bách Na do tha chúng sinh,
bách thiên Na do tha chúng sinh,

Na do tha chúng sinh, trăm Na do tha chúng sinh,
trăm nghìn Na do tha chúng sinh,

乃至不可說不可說眾生, 閻浮提微塵等眾生,

nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết chúng sinh,

Diêm Phù Đề vi trần đẳng chúng sinh,

thậm chí không thể nói không thể nói chúng sinh,

chúng sinh bằng số bụi trần của Diêm Phù Đề,

乃至不可說不可說佛刹微塵等眾生。

nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần
đẳng chúng sinh.

thậm chí chúng sinh bằng số bụi trần của không thể
nói không thể nói Nước Phật.

隨其所欲皆悉充滿而無損減。又復施與上味美膳,

Tùy kỳ sở dục giai tất sung mãn nhi vô tổn giảm. Hựu

phục thí dĩ thượng vị mỹ thiện,

Thuận theo ý muốn của họ đều được đầy đủ mà

không giảm tổn. Mới lại ban cho thức ăn ngon vị tốt,

輦輿, 衣服, 華鬘, 妙香, 末香, 塗香, 寶莊嚴具。

liễn dĩ, y phục, hoa man, diệu hương, mật hương, đồ

hương, bảo trang nghiêm cụ.

xe quý, quần áo, hoa man, hương tốt, hương bột,

hương bôi, đồ dùng quý trang nghiêm.

又施床座，車乘，妙蓋，幢幡。如是等種種諸物。

Hựu thí sàng tọa, xa thặng, diệu cái, tràng phan. Như thị đẳng chủng chủng chư vật.

Lại Bồ thí giường tòa ngò, xe quý, dù vi diệu, cờ phướn. Như thế cùng với đủ các loại các đồ vật.

隨其所欲悉令充滿。皆大歡喜。善男子!

Tùy kỳ sở dục tất linh sung mãn. Giai đại hoan hỉ. Thiện nam tử!

Thuận theo ý muốn của họ đều giúp cho đầy đủ. Đều rất vui mừng. Người nam thiện!

於東方一世界，乃至不可說不可說世界，

Ư Đông phương nhất Thế giới, nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới.

Một Thế giới ở phương Đông, thậm chí không thể nói không thể nói Thế giới.

閻浮提微塵等世界，

乃至不可說不可說佛刹微塵等世界中。

Diêm Phù Đề vi trần đẳng Thế giới, nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Thế giới trung.

Thế giới bằng số bụi trần của Diêm Phù Đề, thậm chí trong Thế giới bằng số bụi trần của không thể nói không thể nói Nước Phật.

一切聲聞，緣覺。食我食已。悉成道果。

Nhất thiết Thanh Văn, Duyên Giác. Thực Ngã thực dĩ.
Tất thành Đạo quả.

Tất cả Thanh Văn, Duyên Giác. Ăn thức ăn của Ta
xong. Đều được quả Đạo.

又於東方乃至不可說不可說佛刹微塵等世界中。

Hựu ư Đông phương nãi chí bất khả thuyết bất khả
thuyết Phật sát vi trần đẳng Thế giới trung.

Lại ở phương Đông thậm chí trong Thế giới bằng số
bụi trần của không thể nói không thể nói Nước Phật.

一生補處菩薩食我食已。降魔成道。

Nhất sinh bổ xứ Bồ Tát thực Ngã thực dĩ. Hàng Ma
thành Đạo.

Bồ Tát một lần sinh thành Phật ăn thức ăn của Ta
xong. Hàng phục Ma thành Đạo Phật.

南西北方四維上下。亦復如是。善男子!

Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ. Diệc phục
như thị. Thiện nam tử!

Phương Nam Tây Bắc 4 hướng trên dưới. Cũng lại
như thế. Người nam thiện!

汝見我此一萬眷屬女不? 唯然已見。善男子!

Nhữ kiến Ngã thử nhất vạn quyến thuộc nữ phủ?
Duy nhiên dĩ kiến. Thiện nam tử!

Ngài thấy một vạn cô gái quyến thuộc này của Ta
chưa? Tất nhiên đã thấy. Người nam thiện!

如是等百萬阿僧祇菩薩悉我同行，同願，同善根，
Như thị đẳng bách vạn A tăng kì Bồ Tát. Tất Ngã đồng
hạnh, đồng nguyện, đồng thiện Căn,
Như thế cùng với trăm vạn A tăng kì Bồ Tát. Với Ta
đều cùng một hạnh, cùng một nguyện, cùng một Căn
thiện,
同修道, 同欲性, 同淨正念, 同清淨趣, 同菩提無量,
đồng tu Đạo, đồng dục tính, đồng tịnh Chính niệm,
đồng Thanh tịnh thú, đồng Bồ Đề vô lượng,
cùng nhau tu Đạo, cùng một tính tham muốn, cùng
một Nhớ đúng Thanh tịnh, cùng một hướng tới Thanh
tịnh, cùng một Bồ Đề vô lượng,
同得諸根, 同心依果, 同境界, 同正趣離生,
đồng đắc chư Căn, đồng tâm y quả, đồng cảnh giới,
đồng chính thú ly sinh,
cùng được các Căn, cùng một tâm dựa vào quả, cùng
một cảnh giới, cùng một hướng tới đúng rời sinh,
同真實義, 同明正法, 同具菩薩清淨妙色,
đồng chân thực nghĩa, đồng minh Chính pháp, đồng
cụ Bồ Tát Thanh tịnh diệu sắc,
cùng một nghĩa chân thực, cùng một Pháp đúng sáng,
cùng đầy đủ một Sắc đẹp Thanh tịnh của Bồ Tát,
同無量力, 同堅精進, 同正法音, 同語言道,

đồng vô lượng lực, đồng kiên Tinh tiến, đồng Chính pháp âm, đồng ngữ ngôn Đạo,
cùng một lực vô lượng, cùng một Tinh tiến kiên cố,
cùng một âm Pháp đúng, cùng một Đạo lời nói,
同諸功德, 同清淨業, 同清淨報,
đồng chư công Đức, đồng Thanh tịnh Nghiệp, đồng Thanh tịnh báo,
cùng các công Đức, cùng một Nghiệp Thanh tịnh,
cùng một quả báo Thanh tịnh,
同清淨大悲救護一切, 同清淨業不違因緣,
đồng Thanh tịnh Đại Bi cứu hộ nhất thiết, đồng Thanh tịnh Nghiệp bất vi Nhân duyên,
cùng một Đại Bi Thanh tịnh cứu giúp tất cả, cùng một Nghiệp Thanh tịnh không ngược lại Nhân duyên,
同清淨口業於一切佛眾隨其所應悉為說法,
đồng Thanh tịnh Khẩu nghiệp, ư nhất thiết Phật chúng tùy kỳ sở ưng tất vi thuyết Pháp,
cùng một Nghiệp miệng Thanh tịnh, với tất cả chúng Phật thuận theo ý của họ đều vì nói Pháp,
同恭敬供養諸佛, 同決定知一切諸法,
đồng cung kính cúng dưỡng chư Phật, đồng quyết định tri nhất thiết chư Pháp,
cùng một cung kính cúng dưỡng các Phật, cùng một quyết định biết tất cả các Pháp,

同得菩薩清淨諸地。此諸菩薩取我器食。

đồng đắc Bồ Tát Thanh tịnh chư địa. Thử chư Bồ Tát
thủ Ngã khí thực.

cùng được các Bậc Thanh tịnh của Bồ Tát. Các Bồ
Tát này cầm lấy đồ đựng thức ăn của Ta.

於一念頃遍遊十方。供養一切聲聞,緣覺,

Ư nhất niệm khoảnh biến du thập phương. Cúng
dưỡng nhất thiết Thanh Văn, Duyên Giác,

Ở trong giây lát một nghĩ nhớ đi khắp 10 phương.

Cúng dưỡng tất cả Thanh Văn, Duyên Giác,

菩薩,

諸佛及施餓鬼。悉令滿足。而我器食無所損減。

Bồ Tát, chư Phật cập thí Ngạ quỷ. Tất linh mãn túc.

Nhi Ngã khí thực vô sở tổn giảm.

Bồ Tát, các Phật và ban cho Quỷ đói. Đều làm cho
đầy đủ. Mà đồ đựng thức ăn của Ta không bị giảm
tổn.

善男子! 我此器食隨應諸天悉令充滿。

Thiện nam tử ! Ngã thử khí thực tùy ưng chư Thiên
tất linh sung mãn.

Người nam thiện ! Đồ đựng thức ăn này của Ta, các
Trời thuận theo đều giúp cho đầy đủ.

乃至施人亦復如是。善男子! 且待須臾。汝自見之。

Nãi chí thí nhân diệc phục như thị. Thiện nam tử ! Thả
đãi tu du. Nhữ tự kiến chi.

Thậm chí ban cho người cũng lại như thế. Người nam
thiện ! Hãy đợi một chút. Ngài tự thấy biết.

善財即見無量人眾從四門入。彼優婆夷皆令安坐。

Thiện Tài tức kiến vô lượng nhân chúng, tòng tứ môn
nhập. Bửu Bà Di giai linh an tọa.

Thiện Tài liền thấy rất nhiều người, từ 4 cửa đi vào.
Nữ Phật tử đó đều giúp cho ngồi yên.

隨所適樂悉令充悅。善男子!

Tùy sở thích lạc tất linh sung duyệt. Thiện nam tử !

Thuận theo vui thích đều giúp cho đầy đủ vui sướng.
Người nam thiện !

我唯得此無盡功德藏莊嚴法門。

Ngã duy đắc thử vô tận công Đức tạng trang nghiêm
Pháp môn.

Ta chỉ được môn Pháp tạng trang nghiêm tạng công Đức
không hết này.

諸大菩薩無盡功德藏海猶如虛空。以無量功德熏修
其心。

Chư đại Bồ Tát vô tận công Đức tạng hải do như hư
không. Dĩ vô lượng công Đức huân tu kỳ tâm.

Biển tạng Công Đức không hết của các Bồ Tát lớn giống như khoảng không. Dùng vô lượng công Đức tu luyện tâm họ.

如隨意寶滿足一切眾生願故。

Như tùy ý bảo mãn túc nhất thiết chúng sinh nguyện cố.

Do như theo ý nguyện của tất cả chúng sinh đầy đủ vật báu.

大功德城悉滅一切諸貧苦故。功德須彌雨眾寶故。

Đại công Đức thành tất diệt nhất thiết chư bần khổ cố. Công Đức Tu Di vù chúng bảo cố.

Do thành trì công Đức lớn cùng diệt mất tất cả các nghèo khổ. Do núi Tu Di công Đức rơi xuống các vật báu.

大功德藏開法城門故。功德燈明滅貧闇故。

Đại công Đức tạng khai Pháp thành môn cố. Công Đức đăng minh diệt bần ám cố.

Do tạng công Đức lớn mở cổng thành Pháp. Do đèn sáng công Đức diệt mất bóng tối nghèo hèn.

大功德蓋勝妙善根覆一切眾生故。

Đại công Đức cái thắng diệu thiện Căn phúc nhất thiết chúng sinh cố.

Do Căn thiện tốt đẹp của lọng công Đức lớn che lên tất cả chúng sinh.

我當云何能知 能說彼功德行？善男子！

Ngã đương vân hà năng tri năng thuyết bỉ công Đức hạnh？Thiện nam tử！

Ta cần làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức của họ？Người nam thiện！

於此南方有城。名曰大興。彼有長者。名甘露頂。Ư thử Nam phương hữu thành. Danh viết Đại Hưng. Bỉ hữu Trưởng Giả. Danh Cam Lộ Đỉnh.

Ở phương Nam này có thành. Tên là Đại Hưng. Nơi đó có Trưởng Giả. Tên là Cam Lộ Đỉnh.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行, 修菩薩道？

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo？

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao？

時善財童子頭面禮足。遶無數匝。憶念不捨。辭退南行。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện lễ túc. Nhiều vô số匝. Ưc niệm bất xả. Từ thoái Nam hành.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục đỉnh lễ chân. Vòng quanh vô số lượt. Không bỏ ghi nhớ. Từ biệt lui đi về phương Nam.

爾時善財童子得無盡功德光明法門。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử đắc vô tận công Đức Quang minh Pháp môn.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài được môn Pháp Quang sáng công Đức không hết.

正念思惟彼功德海。觀察彼虛空功德，趣彼功德聚，
Chính niệm tư duy bỉ công Đức hải. Quan sát bỉ hư không công Đức, thú bỉ công Đức tụ.

Suy nghĩ Nhớ đúng biển công Đức đó. Quan sát công Đức trống rỗng đó, hướng tới tích tụ công Đức đó.

登彼功德山，攝彼功德藏，盡彼功德底，度彼功德海，
Đăng bỉ công Đức sơn, nhiếp bỉ công Đức tạng, tận bỉ công Đức đế, độ bỉ công Đức hải.

Lên trên núi công Đức đó, hút lấy tạng công Đức đó, hết tận đáy công Đức đó, vượt qua biển công Đức đó.

淨彼圓滿功德，周遍觀察彼諸功德，隨彼功德藏，
Tịnh bỉ viên mãn công Đức, chu biến quan sát bỉ chư công Đức, tùy bỉ công Đức tạng,

Thanh tịnh đầy đủ công Đức đó, vòng khắp quan sát công Đức đó, thuận theo tạng công Đức đó,

持彼功德教，淨彼功德性。漸漸遊行至大興城。

Trì bỉ công Đức giáo, tịnh bỉ công Đức tính. Tiệm tiệm du hành chí Đại Hưng thành.

Giữ lấy dạy bảo công Đức đó, Thanh tịnh tính công Đức đó. Dần dần đi tới đến thành Đại Hưng.

周遍推求長者甘露頂。樂求善知識。

Chu biến thôi cầu Trưởng Giả Cam Lộ Đỉnh. Nhạo cầu thiện Tri thức.

Vòng quanh khắp tìm kiếm Trưởng Giả Cam Lộ Đỉnh. Ham cầu Tri thức thiện.

以善知識熏其身心。於善知識起正直心。

Dĩ thiện Tri thức huân kỳ thân tâm. Ư thiện Tri thức khởi chính trực tâm.

Do Tri thức thiện ướp thơm thân tâm họ. Với Tri thức thiện phát ra tâm ngay thẳng.

觀善知識常無厭足。學善知識勇猛精進。

Quan thiện Tri thức thường vô yếm túc. Học thiện Tri thức dũng mãnh Tinh tiến.

Xem Tri thức thiện thường đầy đủ không chán. Học dũng mạnh Tinh tiến của Tri thức thiện.

求善知識一切善根。同善知識一切善根。

Cầu thiện Tri thức nhất thiết thiện Căn. Đồng thiện Tri thức nhất thiết thiện Căn.

Cầu tất cả Căn thiện của Tri thức thiện. Cùng với tất cả Căn thiện của Tri thức thiện.

於善知識無嫌恨心。滿功德藏。

Ư thiện Tri thức vô hiềm hận tâm. Mãn công Đức tạng.

Với Tri thức thiện không có tâm thù ghét. Tạng công Đức đầy đủ.

學善知識種種方便。雖不由他悟。

Học thiện Tri thức chủng chủng Phương tiện. Tuy bất do tha ngộ.

Học đủ các loại Phương tiện của Tri thức thiện. Tuy hiểu không do người khác.

而常親近諸善知識。長諸善根。

Nhi thường thân cận chư thiện Tri thức. Trưởng chư thiện Căn.

Mà thường thân thiết các Tri thức thiện. Các Căn thiện tăng lớn.

淨修菩提正直之心。增長一切菩薩諸根。

Tịnh tu Bồ Đề chính trực chi tâm. Tăng trưởng nhất thiết Bồ Tát chư Căn.

Tu tâm Bồ Đề ngay thẳng Thanh tịnh. Tăng trưởng các Căn của tất cả Bồ Tát.

成就一切善根。滿足大願。發廣大悲。近一切智。

Thành tựu nhất thiết thiện Căn. Mãn túc đại nguyện. Phát quang Đại Bi. Cận Nhất thiết Trí.

Thành công tất cả Căn thiện. Nguyện lớn đầy đủ.

Phát Đại Bi rộng. Gần Tất cả Trí tuệ.

不離諸佛。增長普賢菩薩所行。如來光明常照其心

。

Bất ly chư Phật. Tăng trưởng Phổ Hiền Bồ Tát sở
hạnh. Như Lai Quang minh thường chiếu kỳ tâm.
Không rời các Phật. Tăng trưởng hạnh Phổ Hiền Bồ
Tát. Quang sáng Như Lai thường chiếu sáng tâm họ.
爾時善財見甘露頂於彼城內。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến Cam Lộ Đỉnh ư bử thành nội.
Khi đó Thiện Tài thấy Cam Lộ Đỉnh ở bên trong thành
đó.

處七寶堂阿僧祇寶師子座上。金剛伊尼羅寶以為座
足。

Xử thất bảo đường A tăng kì bảo Sư Tử tòa thượng.
Kim cương Y ni la bảo dĩ vi tòa túc.

Ở trên tòa Sư Tử A tăng kì vật báu nơi giảng đường
bằng 7 báu. Vật báu Y ni la Kim cương dùng làm nơi
để chân.

離垢寶藏而以校飾。五百寶像以為莊嚴。

Ly cấu bảo tạng nhi dĩ hiệu sức. Ngũ bách bảo tượng
dĩ vi trang nghiêm.

Tạng báu rời bẩn mà dùng để trang sức. Năm trăm
voi báu dùng để trang nghiêm.

建眾寶幢, 垂寶繒幡, 張眾寶帳。

Kiến chúng bảo tràng, thùy bảo tăng phan, trương
chúng bảo trướng.

Làm các cờ báu, rủ xuống các cờ lụa báu, căng lên các trướng báu.

無量寶網羅覆其上。有人手執閻浮檀金蓋。

Vô lượng bảo võng la phúc kỳ thượng. Hữu nhân thủ chấp Diêm phù đàn kim cái.

Vô lượng lưới báu che khắp lên trên đó. Có người tay cầm dù vàng Diêm phù đàn.

瑠璃爲竿。復有執持離垢寶拂侍立左右。

Lưu ly vi can. Phục hữu chấp trì ly cầu bảo phát thị lập tả hữu.

Cán bằng lưu ly. Lại có cầm giữ phát báu rời bản đứng bên phải trái trợ giúp.

眾妙雜香而以熏之。雨天華雲。

Chúng diệu tạp hương nhi dĩ huân chi. Vũ Thiên hoa vân.

Các hương vi diệu hỗn tạp mà dùng ướp thơm. Rơi xuống mây hoa Trời.

作五百種勝妙妓樂娛樂。城內一萬大眾。

Tác ngũ bách chủng thắng diệu kỹ nhạc ngu lạc.

Thành nội nhất vạn Đại chúng.

Làm ra 500 loại kỹ nhạc tốt đẹp vui đùa. Một vạn Đại chúng ở bên trong thành.

周匝圍遶。顏容姝妙。天人無倫。成就菩薩直心。

Chu tát vi nhiều. Nhan dung xu diệu. Thiên nhân vô luân. Thành tựu Bồ Tát trực tâm.

Bao vây xung quanh. Dung nhan tốt đẹp. Người Trời không sánh được. Thành công tâm Bồ Tát ngay thẳng.

莊嚴眾生。悉常隨順甘露頂教。

Trang nghiêm chúng sinh. Tất thường tùy thuận Cam Lộ Đỉnh giáo.

Trang nghiêm chúng sinh. Đều thường thuận theo dạy bảo của Cam Lộ Đỉnh.

宿世同修諸善根故。爾時善財頭面禮足。遶無數匝。

Túc thế đồng tu chư thiện Căn cố. Nhĩ thời Thiện Tài đầu diện lễ túc. Nhiều vô số tạp.

Do đời trước cùng nhau tu các Căn thiện. Khi đó Thiện Tài phục đỉnh lễ chân. Vòng quanh vô số lượt.恭敬合掌。於一面住。白言：大聖！

Cung kính hợp chưởng. Ư nhất diện trụ. Bạch ngôn : Đại Thánh !

Cung kính chấp tay. Dừng ở một bên. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

我為利益一切眾生故。發阿耨多羅三藐三菩提心。

Ngã vì lợi ích nhất thiết chúng sinh cố. Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Con do vì lợi ích tất cả chúng sinh. Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

所謂滅一切眾生苦惱。令安穩住。究竟快樂。度生死海。

Sở vì diệt nhất thiết chúng sinh khổ não. Linh an ổn trụ. Cứu cánh khoái lạc. Độ sinh tử hải.

Gọi là mất hết khổ não của tất cả chúng sinh. Giúp cho dừng ở yên ổn. Thành quả vui sướng. Vượt qua biển sinh chết.

到法寶洲。消竭貪愛。修大悲念。除五欲渴。樂一切智。

Đáo Pháp bảo châu. Tiêu kiệt tham ái. Tu Đại Bi niệm. Trừ Ngũ dục khát. Nhạo Nhất thiết Trí.

Tới nơi đất Pháp báu. Khô cạn tham yêu. Tu nhớ Đại Bi. Trừ bỏ khát 5 Tham muốn. Ham thích Tất cả Trí tuệ.

令究竟度生死曠野。常樂一切諸佛功德。

Linh cứu cánh độ sinh tử khoáng dã. Thường nhạo nhất thiết chư Phật công Đức.

Giúp cho thành quả vượt qua sinh chết hoang dã.

Thường ham thích công Đức của tất cả các Phật.

超出三界至薩婆若城。而未知菩薩。

Siêu xuất Tam giới chí Tát bà nhã thành. Nhi vị tri Bồ Tát.

Vượt ra ngoài Ba Cõi tới thành trì Tất cả loại Trí tuệ.
Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行, 修菩薩道, 攝一切眾生? 長者答言:
Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo, nhiếp nhất
thiết chúng sinh? Trưởng Giả đáp ngôn:

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát, hút tất cả chúng
sinh ra sao? Trưởng Giả trả lời nói rằng:

善哉! 善哉! 童子乃能發阿耨多羅三藐三菩提心。

Thiện tai! Thiện tai! Đồng tử nãi năng phát A nậu Đa
la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Thiện thay! Thiện thay! Cậu bé lại hay phát tâm A
nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

若能發心學菩薩道, 修菩薩行。

Nhược năng phát tâm học Bồ Tát Đạo, tu Bồ Tát
hạnh.

Nếu có thể phát tâm học Đạo Bồ Tát, tu hạnh Bồ Tát.

此人難得, 求善知識, 見善知識, 親近恭敬。

Thử nhân nan đắc, cầu thiện Tri thức, kiến thiện Tri
thức, thân cận cung kính.

Người này khó được, cầu Tri thức thiện, thấy Tri
thức thiện, thân thiết cung kính.

於善知識其心不退而無厭足。

Ư thiện Tri thức kỳ tâm bất thoái nhi vô yếm túc.

Với Tri thức thiện tâm đó không lui mà đầy đủ không chán.

善男子! 汝見我此一萬眷屬不? 唯然已見。

Thiện nam tử ! Nhữ kiến Ngã tử nhất vạn quyến thuộc phủ ? Duy nhiên dĩ kiến.

Người nam thiện ! Ngài thấy 1 vạn quyến thuộc này của Ta không ? Tất nhiên đã thấy.

我本爲彼說種種法。令發阿耨多羅三藐三菩提心。

Ngã bản vị bỉ thuyết chủng chủng Pháp. Linh phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Ta trước kia vì họ nói đủ các loại Pháp. Giúp cho phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

生如來家。修白淨法。滿足無量諸波羅蜜。具佛十力。

Sinh Như Lai gia. Tu bạch tịnh Pháp. Mãn túc vô lượng chư Ba La Mật. Cụ Phật thập lực.

Sinh gia đình Phật. Tu Pháp sáng sạch. Đầy đủ vô lượng các Pháp tới Niết Bàn. Đầy đủ 10 lực của Phật.

離世間姓, 立如來姓。壞生死輪, 轉淨法輪。

Ly Thế gian tính, lập Như Lai tính. Hoại sinh tử luân, chuyển tịnh Pháp luân.

Rời họ tộc Thế gian, lập dựng họ tộc Như Lai. Phá hỏng vòng sinh chết, chuyển vãng Pháp Thanh tịnh.

滅三惡道, 立正法趣。善男子!

Diệt tam ác Đạo, lập Chính pháp thú. Thiện nam tử !
Diệt mất Địa ngục Quỷ đói Súc sinh, lập dựng hương
tới Pháp đúng. Người nam thiện !

當知菩薩悉能救護一切眾生。善男子!

Đương tri Bồ Tát tất năng cứu hộ nhất thiết chúng
sinh. Thiện nam tử !

Cần biết Bồ Tát đều hay cứu giúp tất cả chúng sinh.
Người nam thiện !

我成就此如意功德寶藏法門。隨其所須悉滿彼願。

Ngã thành tựu thủ Như ý công Đức bảo tạng Pháp
môn. Tùy kỳ sở tu tất mãn bỉ nguyện.

Ta thành công môn Pháp tạng báu công Đức Như ý
này. Thuận theo ý của họ đều đầy đủ nguyện của họ.

謂以眾寶, 車乘, 象馬, 僮僕, 衣服, 飲食, 香華, 末香,

Vị dĩ chúng bảo, xa thặng, tượng mã, đồng bộc, y
phục, ẩm thực, hương hoa, mật hương,

Gọi là dùng các vật báu, xe báu, voi ngựa, người phục

vụ, quần áo, thức ăn uống, hương hoa, hương bột,

燈明, 湯藥, 幢幡, 繒蓋, 隨意眷屬, 天冠, 寶飾,

đăng minh, thang dược, tràng phan, tăng cái, tùy ý

quyến thuộc, Thiên quan, bảo sức,

đèn sáng, thuốc uống, cờ phướn, lụa dù, thuận ý

quyến thuộc, mũ Trời, trang sức quý,

一切珍玩，

資生之具。盡給施之。乃至以法廣施眾生。

nhất thiết trân ngoạn, tư sinh chi cụ. Tận cấp thí chi.

Nãi chí dĩ Pháp quảng thí chúng sinh.

tất cả đồ chơi sinh hoạt cá nhân. Ban cấp cho hết.

Thậm chí dùng Pháp rộng ban cho chúng sinh.

善男子! 且待須臾。汝自見之。即時善財見諸方國，
城邑，聚落。

Thiện nam tử! Thả đãi tu du. Nhữ tự kiến chi. Tức
thời Thiện Tài kiến chư phương quốc, thành ấp tụ lạc.

Người nam thiện! Hãy đợi một chút. Ngài tự trông
thấy. Tức thời Thiện Tài thấy Nước các phương,
thành ấp làng xóm.

一切眾生來詣其所。悉命令坐。時甘露頂仰視虛空

。

Nhất thiết chúng sinh lai nghê kỳ sở. Tất mệnh linh
tọa. Thời Cam Lộ Đỉnh ngưỡng thị hư không.

Tất cả chúng sinh đi tới nơi ở của người đó. Đều
khiến cho ngồi xuống. Thời Cam Lộ Đỉnh ngược nhìn
lên khoảng không.

隨諸來會一切所須。悉從空下。滿足其願。既充願
已。

Tùy chư lai hội nhất thiết sở tu. Tất tòng không hạ.
Mãn túc kỳ nguyện. Kỳ sung nguyện dĩ.

Thuận theo tất cả nhu cầu của các hội tói. Điều từ trống rỗng hạ xuống. Đầy đủ nguyện của họ. Nguyện đã đầy đủ.

爲說正法。悉令長養諸功德藏。消生死愛。

Vì thuyết Chính pháp. Tất linh trưởng dưỡng chư công Đức tạng. Tiêu sinh tử ái.

Vì nói Pháp đúng. Điều giúp cho nuôi lớn các tạng công Đức. Tiêu tan yêu sinh chết.

渴仰佛法。乃至具足大人味味之相。滅貧窮苦。

Khát ngưỡng Phật Pháp. Nãi chí cụ túc đại nhân vị vị chi tướng. Diệt bần cùng khổ.

Khát ngưỡng mộ Pháp Phật. Thậm chí đầy đủ hình tướng mỗi vị của người vĩ đại. Diệt mất khổ bần cùng.

富甘露財。降伏眾魔。無能壞者。成就十力，
無上智慧。

Phú Cam lộ tài. Hàng phục chúng Ma. Vô năng hoại giả. Thành tựu thập lực, Vô thượng Trí tuệ.

Tiền tài Cam lộ dư thừa. Hàng phục các Ma. Không thể phá hỏng. Thành công 10 lực, Trí tuệ Bình Đẳng.

如是等類悉滿願已。皆大歡喜。隨所來方各還本處。

Như thị đẳng loại tất mãn nguyện dĩ. Giai đại hoan hỉ. Tùy sở lai phương các hoàn bản xứ.

Như thế cùng với tùy theo đều đã đủ nguyện. Đều rất vui mừng. Tùy theo phương đến đều trở về nơi trước kia.

善男子! 我唯知此如意功德寶藏法門。

Thiện nam tử ! Ngã duy tri thủ Như ý công Đức bảo tạng Pháp môn.

Người nam thiện ! Ta chỉ biết môn Pháp tạng báu công Đức Như ý này.

諸大菩薩具足一切自在功德。成就寶手。覆一切刹。

Chư đại Bồ Tát cụ túc nhất thiết Tự tại công Đức.

Thành tựu bảo thủ. Phúc nhất thiết Sát.

Các Bồ Tát lớn đầy đủ tất cả công Đức Tự do. Thành công tay báu. Che lên tất cả Nước Phật.

雨無量雲。謂眾寶雲, 種種色莊嚴雲。

Vũ vô lượng vân. Vị chúng bảo vân, chủng chủng sắc trang nghiêm vân.

Rơi xuống vô lượng mây. Gọi là các mây báu, đủ các loại mây đẹp trang nghiêm.

種種色衣雲, 種種色寶天冠雲。

Chủng chủng sắc y vân, chủng chủng sắc bảo Thiên quan vân.

Đủ các loại mây áo đẹp, đủ các loại mây mũ Trời đẹp quý.

種種妙聲雲，種種華雲，種種周羅摩尼寶雲。

Chủng chủng diệu thanh vân, chủng chủng hoa vân,
chủng chủng Châu la Ma ni bảo vân.

Đủ các loại mây âm thanh vi diệu, đủ các loại mây
hoa, đủ các loại mây báu Châu la Như ý.

種種色香雲，種種色蓋雲，種種色幢幡雲。

Chủng chủng sắc hương vân, chủng chủng sắc cái
vân, chủng chủng sắc tràng phan vân.

Đủ các loại mây hương đẹp, đủ các loại mây dù đẹp,
đủ các loại mây cờ phướn đẹp.

皆悉充滿一切世界，一切佛刹，一切諸佛及其眷屬。

Giai tất sung mãn nhất thiết Thế giới, nhất thiết Phật
sát, nhất thiết chư Phật cập kỳ quyến thuộc.

Hết thảy đều tràn đầy tất cả Thế giới, tất cả Nước
Phật, tất cả các Phật và quyến thuộc của họ.

爲教化一切眾生。令供養一切佛故。

Vì giáo hóa nhất thiết chúng sinh. Linh cúng dưỡng
nhất thiết Phật cố.

Vì giáo hóa tất cả chúng sinh. Do giúp cho cúng
dưỡng tất cả Phật.

我當云何能知，能說彼菩薩行，顯其自在？善男子！

Ngã đương vân hà năng tri năng thuyết bỉ Bồ Tát
hạnh, hiển kỳ Tự tại ? Thiện nam tử !

Ta cần làm gì có thể biết, có thể nói hạnh Bồ Tát đó, hiện rõ Tự do của họ ? Người nam thiện !

於此南方有城。名師子重閣。彼有長者。名法寶周羅。

Ư thử Nam phương hữu thành. Danh Sư Tử Trùng Các. Bỉ hữu Trưởng Giả. Danh Pháp Bảo Châu La. Ở phương Nam này có thành. Tên là Sư Tử Trùng Các. Nơi đó có Trưởng Giả. Tên là Pháp Bảo Châu La.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行,修菩薩道?

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Ngài đến hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子歡喜踊躍。頭面敬禮。遶無數匝。如弟子法。

Thời Thiện Tài Đồng tử hoan hỉ dũng dục. Đầu diện kính lễ. Nhiếu vô số tạp. Như Đệ tử Pháp.

Thời Cậu bé Thiện Tài vui mừng dũng mạnh. Phục đĩnh kính lễ. Vòng quanh vô số lượt. Như Pháp của Đệ tử.

作如是念。因善知識得一切智。於善知識生無壞心。

Tác như thị niệm. Nhân thiện Tri thức đắc Nhất thiết Trí. Ư thiện Tri thức sinh vô hoại tâm.

Làm suy ngẫm như thế. Do Trí thức thiện được Tất cả Trí tuệ. Với Trí thức thiện sinh tâm không phá hỏng.

聞善知識教悉能隨順。調伏諸根。作是念已。辭退南行。

Văn thiện Trí thức giáo tất năng tùy thuận. Điều phục chư Căn. Tác thị niệm dĩ. Từ thoái Nam hành.

Nghe dạy bảo của Trí thức thiện đều có thể thuận theo. Điều phục các Căn. Làm suy ngẫm đó xong. Từ biệt lui đi về phương Nam.

爾時善財童子正念如意功德寶藏法門。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử Chính niệm Như ý công Đức bảo tạng Pháp môn.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài Nhớ đúng môn Pháp tạng báu công Đức Như ý.

守護彼功德藏。淨彼功德須彌山王。

Thủ hộ bỉ công Đức tạng. Tịnh bỉ công Đức Tu Di sơn vương.

Giúp bảo vệ tạng công Đức. Thanh tịnh núi Tu Di lớn nhất công Đức đó.

得彼功德海之源底。開彼功德藏。觀彼功德藏。

Đắc bỉ công Đức hải chi nguyên đế. Khai bỉ công Đức tạng. Quan bỉ công Đức tạng.

Được đầy nguồn biển công Đức đó. Mở rộng tạng công Đức đó. Xem tạng công Đức đó.

圓滿清淨彼功德藏。攝彼功德藏。

Viên mãn Thanh tịnh bỉ công Đức tạng. Nhiếp bỉ công Đức tạng.

Tạng công Đức đó Thanh tịnh đầy đủ. Hút lấy tạng công Đức đó.

出生長養彼功德藏力。漸漸遊行至於彼城。

Xuất sinh trưởng dưỡng bỉ công Đức tạng lực. Tiệm tiệm du hành chí ư bỉ thành.

Sinh ra nuôi lớn lực tạng công Đức đó. Dần dần đi tới đến được thành đó.

周遍推求長者法寶周羅。於道遇見。頭面禮足。

Chu biến thôi cầu Trưởng Giả Pháp Bảo Châu La. Ư đạo ngộ kiến. Đầu diện lễ túc.

Vòng khắp tìm kiếm Trưởng Giả Pháp Bảo Châu La. Gặp nhau ở trên đường. Phục đĩnh lễ chân.

合掌恭敬。於一面住。白言：大聖！

Hợp chưởng cung kính. Ư nhất diện trụ. Bạch ngôn : Đại Thánh !

Chắp tay cung kính. Dừng ở một bên. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行，修菩薩道？時。彼長者執善財手。

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Thời bỉ Trưởng Giả chấp Thiện Tài thủ.

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Thời Trưởng Giả đó cầm tay Thiện Tài.

將歸其家。善男子！且觀我家。爾時善財遍觀舍宅。

Tương quy kỳ gia. Thiện nam tử ! Thả quan Ngã gia.

Nhĩ thời Thiện Tài biến quan xá trạch.

Cùng nhau trở về nhà của người đó. Người nam thiện ! Hãy xem nhà của Ta. Khi đó Thiện Tài xem khắp nhà ở.

悉閻浮檀金色。七寶爲牆。周匝圍遶。瑠璃莊嚴。

Tất Diêm phù đàn kim sắc. Thất bảo vi tường. Châu táp vi nhiều. Lưu ly trang nghiêm.

Đều là sắc vàng Diêm phù đàn. Tường bằng 7 vật báu.

Bao vây xung quanh. Lưu ly trang nghiêm.

碑磔爲柱。敷赤珍珠寶師子座。建師子寶幢。張瑠璃寶帳。

Xa cừ vi trụ. Phu xích trần châu bảo Sư Tử tòa. Kiến Sư Tử bảo tràng. Trương lưu ly bảo trướng.

Cột bằng xa cừ. Bày ra tòa Sư Tử báu trên châu đỏ.

Làm ra cờ báu Sư Tử. Căng lên trướng báu lưu ly.

如意珠網羅覆其上。阿僧祇寶而莊嚴之。馬瑙寶池

。

Như ý châu vông la phúc kỳ thượng. A tăng kì bảo nhi trang nghiêm chi. Mã não bảo trì.

Lưới châu Như ý che lên trên đó. A tăng kì vật báu mà trang nghiêm. Ao báu bằng mã não.

八功德水盈滿其中。一切寶樹周匝圍遶。

Bát công Đức thủy doanh mãn kỳ trung. Nhất thiết bảo thụ châu táp vi nhiều.

Nước 8 công Đức tràn đầy trong đó. Tất cả cây báu bao vây xung quanh.

其宅廣大十重八門。

Kỳ trạch quảng đại thập trùng bát môn.

Nhà của người đó rộng lớn 10 tầng 8 cửa.

爾時善財見最下重設眾肴膳。惠施一切。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến tối hạ trùng thiết chúng hào thiện. Huệ thí nhất thiết.

Khi đó Thiện Tài thấy làm thức ăn ngon ở tầng thấp nhất. Ân huệ ban cho tất cả.

見第二重施雜寶衣。見第三重施惠一切寶莊嚴具。

Kiến đệ nhị trùng thí tạp bảo y. Kiến đệ tam trùng thí huệ nhất thiết bảo trang nghiêm cụ.

Thấy ban cho áo báu hỗn tạp ở tầng thứ 2. Thấy ân huệ ban cho tất cả đồ dùng quý trang nghiêm ở tầng thứ 3.

見第四重施內眷屬。悉履善行。巧於語言。

Kiến đệ tứ trùng thí nội quyến thuộc. Tất lý thiện hạnh. Xảo ư ngữ ngôn.

Thấy ban cho quyến thuộc bên trong ở tầng thứ 4. Đều làm việc thiện. Khéo léo trong lời nói.

見第五重乃至五住菩薩雲集其中。結集正法。離世間樂。

Kiến đệ ngũ trùng nãi chí ngũ trụ Bồ Tát vân tập kỳ trung. Kết tập Chính pháp. Ly Thế gian lạc.

Thấy tầng thứ 5, thậm chí mây Bồ Tát bậc 5 tập hợp ở trong đó. Kết tập Pháp đúng. Rời vui sướng của Thế gian.

出一切論諸陀羅尼三昧法印。分別三昧智慧光明。

Xuất nhất thiết luận chư Đà La Ni Tam muội Pháp ấn. Phân biệt Tam muội Trí tuệ Quang minh.

Sinh ra dấu Pháp Tam muội các Đà La Ni của tất cả biện luận. Phân biệt Quang sáng Trí tuệ Tam muội.

見第六重得般若波羅蜜菩薩充滿其中。具甚深智。

Kiến đệ lục trùng đắc Bát nhã Ba La Mật Bồ Tát sung mãn kỳ trung. Cụ thậm thâm Trí.

Thấy tầng thứ 6, Bồ Tát được được Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn tràn đầy ở trong đó. Đầy đủ Trí tuệ thâm sâu.

得寂靜明智慧藏地無礙法門。超出三有境界無礙。
Đắc Tịch tĩnh minh Trí tuệ tạng địa vô ngại Pháp môn.
Siêu xuất Tam hữu cảnh giới vô ngại.

Được môn Pháp không trở ngại bậc tạng Trí tuệ sáng Tĩnh lặng. Vượt ra ngoài ba Có, cảnh giới không trở ngại.

念不二法。結集般若波羅蜜門。分別解說般若波羅蜜門。

Niệm bất nhị Pháp. Kết tập Bát nhã Ba La Mật môn.
Phân biệt giải thuyết Bát nhã Ba La Mật môn.

Nhớ không 2 Pháp. Kết tập môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Phân biệt giảng giải môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn.

所謂寂滅藏般若波羅蜜門，
分別一切眾生般若波羅蜜門。

Sở vị Tịch diệt tạng Bát nhã Ba La Mật môn, phân biệt nhất thiết chúng sinh Bát nhã Ba La Mật môn.

Gọi là môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn Rỗng lặng, phân biệt môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn của tất cả chúng sinh.

不動轉般若波羅蜜門，離欲普照般若波羅蜜門。

Bất động chuyển Bát nhã Ba La Mật môn, ly dục phổ chiếu Bát nhã Ba La Mật môn.

Môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn không động chuyển, môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn rời tham muốn chiếu sáng khắp.

不可壞藏般若波羅蜜門，
一切眾生淨眼般若波羅蜜門。

Bất khả hoại tạng Bát nhã Ba La Mật môn, nhất thiết chúng sinh tịnh nhãn Bát nhã Ba La Mật môn.

Môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn tạng không thể phá hỏng, môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn mắt Thanh tịnh của tất cả chúng sinh.

海藏般若波羅蜜門，普眼般若波羅蜜門。

Hải tạng Bát nhã Ba La Mật môn, phổ nhãn Bát nhã Ba La Mật môn.

Môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn tạng biển, môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn mắt rộng lớn.

一切無盡方便海般若波羅蜜門。

Nhất thiết vô tận Phương tiện hải Bát nhã Ba La Mật môn.

Môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn tất cả biển Phương tiện không hết.

隨順眾生普照無礙般若波羅蜜門。

Kinh Hoa Nghiêm

Tùy thuận chúng sinh phổ chiếu vô ngại Bát nhã Ba
La Mật môn,

Môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn thuận theo chúng sinh
chiếu sáng khắp không trở ngại

慶雲漸下般若波羅蜜門。

Khánh vân tiệm hạ Bát nhã Ba La Mật môn.

Môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn mây vui mừng dần dần
hạ xuống.

結集如是等百萬阿僧祇般若波羅蜜門。

Kết tập như thị đẳng bách vạn A tăng kì Bát nhã Ba
La Mật môn.

Kết tập như thế cùng với trăm vạn A tăng kì môn
Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn.

彼菩薩眾不可說莊嚴而莊嚴之。

Bỉ Bồ Tát chúng bất khả thuyết trang nghiêm nhi
trang nghiêm chi.

Chúng Bồ Tát đó trang nghiêm không thể nói mà
trang nghiêm.

見第七重響忍菩薩充滿其中。出方便智。

Kiến đệ thất trùng Hưởng nhẫn Bồ Tát sung mãn kỳ
trung. Xuất Phương tiện Trí.

Thấy tầng thứ 7, Bồ Tát bậc Âm hưởng Nhẫn tràn đầy
trong đó ở. Sinh ra Trí tuệ Phương tiện.

悉能聞持諸佛法雲。見第八重常住菩薩充滿其中。

Tất năng văn trì chư Phật Pháp vân. Kiến đệ bát trùng thường trụ Bồ Tát sung mãn kỳ trung.

Đều có thể nghe giữ các mây Pháp Phật. Thấy tầng thứ 8, Bồ Tát thường dừng ở tràn đầy ở trong đó.

具諸神通遍一切刹。照一切眾生，一切法界。

Cụ chư Thần thông biến nhất thiết Sát. Chiếu nhất thiết chúng sinh, nhất thiết Pháp giới.

Đầy đủ Thần thông tới khắp tất cả Nước Phật. Chiếu sáng tất cả chúng sinh, tất cả Cõi Pháp.

具足法身。詣一切佛無所障礙。

Cụ túc Pháp thân. Nghệ nhất thiết Phật vô sở chướng ngại.

Thân Pháp đầy đủ. Đi tới tất cả Phật không bị chướng ngại.

悉能受持一切佛法。見第九重補處菩薩充滿其中。

Tất năng thụ trì nhất thiết Phật Pháp. Kiến đệ cửu trùng Bồ xứ Bồ Tát sung mãn kỳ trung.

Đều có thể nhận giữ tất cả Pháp Phật. Thấy tầng thứ 9 Bồ Tát một lần sinh thành Phật tràn đầy ở trong đó.

見第十重一切如來充滿其中。從初發心修菩薩行。

Kiến đệ thập trùng nhất thiết Như Lai sung mãn kỳ trung. Tòng sơ phát tâm tu Bồ Tát hạnh.

Thấy tầng thứ 10 tất cả Như Lai tràn đầy ở trong đó.

Từ ban đầu phát tâm tu hạnh Bồ Tát.

超出生死。滿足大願。神力自在。

Siêu xuất sinh tử. Mãn túc đại nguyện. Thần lực Tự tại.

Vượt ra ngoài sinh chết. Đầy đủ nguyện lớn. Thần lực Tự do.

一切佛刹及其眷屬轉淨法輪。化度眾生顯現住持。

Nhất thiết Phật sát cập kỳ quyến thuộc chuyển tịnh Pháp luân. Hóa độ chúng sinh hiển hiện trụ trì.

Tất cả Nước Phật và quyến thuộc của họ chuyển vàng Pháp Thanh tịnh. Hóa ra độ thoát chúng sinh, hiện ra rõ ràng giữ.

爾時善財見如是等奇特事已。白言：大聖！

Nhĩ thời Thiện Tài kiến như thị đẳng kì đặc sự dĩ.

Bạch ngôn : Đại Thánh !

Khi đó Thiện Tài thấy như thế cùng với việc đặc biệt xong. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

我未曾見如是清淨大眾。昔於何處種諸善根？

Ngã vị tăng kiến như thị Thanh tịnh Đại chúng. Tích ư hà xứ chúng chư thiện Căn ?

Con chưa từng thấy Đại chúng Thanh tịnh như thế.

Trước kia ở nơi nào trồng các Căn thiện ?

今得如是勝妙果報。善男子！

我憶過去無量光明法界。

Kim đắ như thị thắg điệ quả báo. Thiện nam tử !

Ngã ức Quá khứ vô lượng Quang minh Pháp giới.

Nay đượ quả báo tốt đẹ như thế. Người nam thiện !

Ta nhớ Cõi Pháp Quang sáng vô lượng thời Quá khứ.

普莊嚴王如來, 應供, 等正覺, 明行足, 善逝,

Phổ Trang Nghiêm Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng
Chính Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,

Phổ Trang Nghiêm Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng
Chính Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,

世間解, 無上士, 調御丈夫, 天人師, 佛, 世尊。

Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu,
Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu,
Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

出興于世。彼佛入城。我以香華妓樂而供養之。

Xuất hưng vu thế. Bử Phật nhập thành. Ngã dĩ hương
hoa kĩ nhạc nhi cúng dưỡng chi.

Xuất hiện ở Thế gian. Phật đó nhập vào thành. Ta
dùng hương hoa âm nhạc mà cúng dưỡng.

供養已持此善根迴向三處。

Cúng dưỡng dĩ trì thử thiện Căn hồi hướng tam xứ.

Cúng dưỡng xong giữ Căn thiện này hồi hướng 3 nơi.

謂滅除貧苦, 常見諸佛菩薩及善知識, 恒聞正法。

Vị diệt trừ bần khổ, thường kiến chư Phật Bồ Tát cập thiện Tri thức, hằng văn Chính pháp.

Gọi là diệt trừ nghèo khổ, thường thấy các Phật Bồ Tát và Tri thức thiện, thường nghe Pháp đúng.

故獲斯報。善男子! 我唯知此滿足大願法門。

Cố hoạch tư báo. Thiện nam tử! Ngã duy tri thủ mãn túc đại nguyện Pháp môn.

Cho nên nhận lấy quả báo này. Người nam thiện! Ta chỉ biết môn Pháp nguyện lớn đầy đủ này.

諸大寶海菩薩得不可壞清淨法身,

Chư đại bảo hải Bồ Tát đắc bất khả hoại Thanh tịnh Pháp thân,

Các Bồ Tát biển báu lớn được Thân Pháp Thanh tịnh không thể phá hỏng,

不可壞法雲普覆一切, 具足成就不可壞功德,

Bất khả hoại Pháp vân phổ phúc nhất thiết, cụ túc thành tựu bất khả hoại công Đức,

mây Pháp không thể phá hỏng che lên khắp tất cả, thành công đầy đủ công Đức không thể phá hỏng,

不可壞大功德網普覆一切, 入不可壞三昧境界,

bất khả hoại đại công Đức võng phổ phúc nhất thiết, nhập bất khả hoại Tam muội cảnh giới,

lưới công Đức lớn không thể phá hỏng che lên khắp
tất cả, nhập vào cảnh giới Tam muội không thể phá
hỏng,

具足菩薩不可壞善根, 住不可壞如來所住,

cụ túc Bồ Tát bất khả hoại thiện Căn, trú bất khả hoại
Như Lai sở trụ,

Bồ Tát đầy đủ Căn thiện không thể phá hỏng, ở nơi
dừng ở của Như Lai không thể phá hỏng,

不可壞智慧究竟三世, 住一切劫而無疲倦,

Bất khả hoại Trí tuệ cứu cánh Tam thế, trụ nhất thiết
Kiếp nhi vô bì quyện,

Thành quả Ba Đời Trí tuệ không thể phá hỏng, dừng ở
tất cả Kiếp mà không mệt mỏi,

住不可壞普眼境界地,

Trụ bất khả hoại phổ nhãn cảnh giới địa.

Dừng ở bậc cảnh giới mắt rộng lớn không thể phá
hỏng.

我當云何能知, 能說彼功德行? 善男子!

Ngã đương vân hà năng tri năng thuyết bỉ công Đức
hạnh ? Thiện nam tử !

Ta cần làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức
đó ? Người nam thiện !

於此南方有一國土。名實利根。城名普門。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư thử Nam phương hữu nhất Quốc thổ. Danh Thực Lợi Căn. Thành danh Phổ Môn.

Ở phương Nam này có một đất nước. Tên là Thực Lợi Căn. Tên thành là Phổ Môn.

彼有長者。名普眼妙香。汝詣彼問。

Bỉ hữu Trưởng Giả. Danh Phổ Nhãn Diệu Hương. Nhữ nghệ bỉ vấn.

Nơi đó có Trưởng Giả. Tên là Phổ Nhãn Diệu Hương. Ngài tới hỏi người đó.

云何菩薩學菩薩行,修菩薩道?

Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo?

Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao?

時善財童子頭面敬禮法寶周羅足已。辭退南行。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ Pháp Bảo Châu La tức dĩ. Từ thoái Nam hành.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục đỉnh kính lễ chân Pháp Bảo Châu La xong. Từ biệt lui đi về phương Nam.

大方廣佛華嚴經卷第四十八

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ tứ thập bát.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 48.

Kinh Hoa Nghiem

=====
=====

===== TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyen Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====
=====